



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 01

Ngày 10 tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

30/12/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 124/2025/QĐ-UBND quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La	3
------------	---	---

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

26/12/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 3350/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Sơn La năm 2026	9
31/12/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 3403/QĐ-UBND về việc giao số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên của tỉnh Sơn La năm 2026	34
31/12/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 3462/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch khai thác quỹ đất để tạo nguồn thu từ đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Sơn La	44
31/12/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 3476/QĐ-UBND về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tỉnh Sơn La năm 2026	62
05/01/2026	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 01/CT-UBND phát động phong trào thi đua năm 2026	78

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 124/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; Nghị quyết số 1681/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Sơn La năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của HĐND tỉnh Sơn La quy định về thành lập, nội dung, mức chi kinh phí và bảo đảm điều kiện hoạt động đối với Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 153/2025/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của HĐND tỉnh quy định về thành lập, nội dung, mức chi kinh phí và bảo đảm điều kiện hoạt động đối với Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh.

UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

1. Tổng số 2.233 Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở tại 2.233 bản, tiểu khu, tổ dân phố thuộc 67 xã, 08 phường trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Mỗi Tổ có 03 thành viên, gồm: 01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó và 01 Tổ viên.

(có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 01 năm 2026, thay thế Quyết định số 45/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường và người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 124/2025/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh)

STT	Xã, phường	Số Bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn	Số lượng Tổ bảo vệ ANTT	Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên	Tổng số thành viên
1	Xã Đoàn Kết	31	31	31	31	31	93
2	Xã Lóng Sập	22	22	22	22	22	66
3	Xã Chiềng Sơn	24	24	24	24	24	72
4	Xã Vân Hồ	36	36	36	36	36	108
5	Xã Song Khủa	27	27	27	27	27	81
6	Xã Tô Múa	28	28	28	28	28	84
7	Xã Xuân Nha	17	17	17	17	17	51
8	Xã Quỳnh Nhai	41	41	41	41	41	123
9	Xã Mường Chiên	21	21	21	21	21	63
10	Xã Mường Giôn	23	23	23	23	23	69
11	Xã Mường Sại	18	18	18	18	18	54
12	Xã Thuận Châu	75	75	75	75	75	225
13	Xã Chiềng La	31	31	31	31	31	93
14	Xã Nậm Lầu	39	39	39	39	39	117
15	Xã Muối Nội	21	21	21	21	21	63
16	Xã Mường Khiêng	48	48	48	48	48	144
17	Xã Co Ma	33	33	33	33	33	99
18	Xã Bình Thuận	23	23	23	23	23	69

STT	Xã, phường	Số Bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn	Số lượng Tổ bảo vệ ANTT	Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên	Tổng số thành viên
19	Xã Mường É	26	26	26	26	26	78
20	Xã Long Hẹ	23	23	23	23	23	69
21	Xã Mường La	54	54	54	54	54	162
22	Xã Chiềng Lao	39	39	39	39	39	117
23	Xã Mường Bú	52	52	52	52	52	156
24	Xã Chiềng Hoa	35	35	35	35	35	105
25	Xã Bắc Yên	27	27	27	27	27	81
26	Xã Tà Xùa	13	13	13	13	13	39
27	Xã Tạ Khoa	23	23	23	23	23	69
28	Xã Xím Vàng	10	10	10	10	10	30
29	Xã Pắc Ngà	16	16	16	16	16	48
30	Xã Chiềng Sại	10	10	10	10	10	30
31	Xã Phù Yên	61	61	61	61	61	183
32	Xã Gia Phù	28	28	28	28	28	84
33	Xã Tường Hạ	22	22	22	22	22	66
34	Xã Mường Cơi	32	32	32	32	32	96
35	Xã Mường Bang	23	23	23	23	23	69
36	Xã Tân Phong	13	13	13	13	13	39
37	Xã Kim Bon	13	13	13	13	13	39
38	Xã Yên Châu	57	57	57	57	57	171

STT	Xã, phường	Số Bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn	Số lượng Tổ bảo vệ ANTT	Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên	Tổng số thành viên
39	Xã Chiềng Hặc	41	41	41	41	41	123
40	Xã Lóng Phiêng	19	19	19	19	19	57
41	Xã Yên Sơn	22	22	22	22	22	66
42	Xã Chiềng Mai	40	40	40	40	40	120
43	Xã Mai Sơn	67	67	67	67	67	201
44	Xã Phiêng Păn	45	45	45	45	45	135
45	Xã Chiềng Mung	42	42	42	42	42	126
46	Xã Phiêng Cầm	34	34	34	34	34	102
47	Xã Mường Chanh	17	17	17	17	17	51
48	Xã Tà Hộc	20	20	20	20	20	60
49	Xã Chiềng Sung	26	26	26	26	26	78
50	Xã Bó Sinh	27	27	27	27	27	81
51	Xã Chiềng Khương	33	33	33	33	33	99
52	Xã Mường Hung	53	53	53	53	53	159
53	Xã Chiềng Khoang	50	50	50	50	50	150
54	Xã Mường Lâm	27	27	27	27	27	81
55	Xã Nậm Ty	29	29	29	29	29	87
56	Xã Sông Mã	37	37	37	37	37	111
57	Xã Huổi Một	27	27	27	27	27	81
58	Xã Chiềng Sơ	31	31	31	31	31	93

STT	Xã, phường	Số Bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn	Số lượng Tổ bảo vệ ANTT	Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên	Tổng số thành viên
59	Xã Sốp Cộp	41	41	41	41	41	123
60	Xã Púng Bính	31	31	31	31	31	93
61	Xã Mường Lạn	16	16	16	16	16	48
62	Xã Phiêng Khoài	30	30	30	30	30	90
63	Xã Suối Tọ	11	11	11	11	11	33
64	Xã Ngọc Chiến	15	15	15	15	15	45
65	Xã Tân Yên	20	20	20	20	20	60
66	Xã Mường Bám	17	17	17	17	17	51
67	Xã Mường Lèo	13	13	13	13	13	39
68	Phường Tô Hiệu	49	49	49	49	49	147
69	Phường Chiềng An	27	27	27	27	27	81
70	Phường Chiềng Cơi	30	30	30	30	30	90
71	Phường Chiềng Sinh	33	33	33	33	33	99
72	Phường Mộc Châu	28	28	28	28	28	84
73	Phường Mộc Sơn	14	14	14	14	14	42
74	Phường Vân Sơn	16	16	16	16	16	48
75	Phường Thảo Nguyên	20	20	20	20	20	60
Tổng cộng		2233	2233	2233	2233	2233	6699

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3350/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 26 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Sơn La năm 2026

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 2407/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 995/TTr-SNV ngày 25 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Sơn La năm 2026.

Điều 2. Giao Sở Nội vụ (là cơ quan thường trực công tác Cải cách hành chính tỉnh) giúp Chủ tịch UBND tỉnh đôn đốc, theo dõi việc tổ chức, triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Cải cách hành chính nhà nước tỉnh Sơn La năm 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3350/QĐ-UBND
ngày 26/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính (CCHC) theo lộ trình CCHC nhà nước của tỉnh theo Chương trình tổng thể CCHC của Chính phủ giai đoạn 2021 - 2030, phấn đấu hoàn thành các nhiệm vụ đề ra đến năm 2026 nhằm xây dựng nền hành chính dân chủ, các hoạt động của các cơ quan nhà nước đồng bộ, thông suốt, minh bạch, nhanh chóng và hiệu quả nhằm xây dựng hệ thống cơ quan hành chính nhà nước thông suốt, trong sạch, vững mạnh, hiện đại. Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong Chuyển đổi số, trong hoạt động công vụ ở các cơ quan, đơn vị, địa phương và chính quyền cấp xã. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao ý thức, trách nhiệm phục vụ người dân, tổ chức của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, đơn vị; chú trọng cải thiện, nâng cao các chỉ số của tỉnh.

2. Yêu cầu

Triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC cần bám sát nội dung theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ; chỉ đạo của tỉnh; việc cụ thể hóa các nhiệm vụ trong kế hoạch CCHC năm 2026 của tỉnh vào thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị phải bảo đảm thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, hiệu quả, trong đó CCHC phải được xác định là một trong những tiêu chí quan trọng trong công tác thi đua - khen thưởng. Các cơ quan, đơn vị phải lấy kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác CCHC để đánh giá, bình xét thi đua, khen thưởng hàng năm đối với tập thể, cá nhân.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh căn cứ vào nội dung Kế hoạch này và tình hình thực tế tiến hành xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí, nguồn lực và triển khai đúng, đủ, toàn diện, đồng bộ, hiệu quả các nội dung, nhiệm vụ của Kế hoạch phù hợp điều kiện thực tế của địa phương, cơ quan, đơn vị.

II. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

- Tiếp tục triển khai đồng bộ các nội dung CCHC theo quy định của Chính phủ; tổ chức quán triệt thực hiện nghiêm túc chủ trương, nghị quyết của Đảng, Nhà nước về đẩy mạnh CCHC. Phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ CCHC theo Kế hoạch đề ra trong năm 2026.

- Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng công tác tổ chức đánh giá, xác định các Chỉ số năm 2026 của cơ quan hành chính theo hướng toàn diện, đa chiều, công khai, minh bạch, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong đánh giá.

- Tổ chức triển khai kiểm tra công tác CCHC các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh đảm bảo theo quy định; đẩy mạnh kiểm tra đột xuất, tập trung kiểm tra các cơ quan, đơn vị có nhiều thủ tục hành chính giao dịch với người dân và doanh nghiệp.

- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng Chuyên mục CCHC; thường xuyên đăng tải, cập nhật nội dung thông tin hoạt động CCHC trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Cổng/Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị và các phương tiện thông tin đại chúng khác.

- Tiếp tục tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, thân thiện, minh bạch, thông thoáng, tăng số lượng thành lập mới doanh nghiệp, giảm tỷ lệ doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động; giảm chi phí đầu vào, chi phí cơ hội, chi phí không chính thức cho doanh nghiệp; xây dựng các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tạo thuận lợi nhất để hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, tạo động lực thu hút các nguồn lực đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh, góp phần hoàn thành thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Cải cách thể chế

a) Chỉ tiêu

- Phân đầu 100% văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) của Trung ương được cụ thể hóa hoặc triển khai kịp thời; 100% văn bản QPPL của tỉnh được rà soát, sửa đổi, bổ sung, phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tiễn của địa phương; văn bản QPPL mới ban hành đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- 100% văn bản QPPL được kiểm tra kịp thời theo quy định; 100% văn bản QPPL khi phát hiện sai phạm qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý.

- Phân đầu 100% văn bản QPPL được tổ chức triển khai kịp thời, có hiệu quả; thường xuyên rà soát, đánh giá, tổng kết tình hình tổ chức thi hành pháp luật để kịp thời sửa đổi, bổ sung hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền sửa đổi để phù hợp với tình hình thực tiễn.

- Công bố đầy đủ, chính xác, kịp thời danh mục văn bản hết hiệu lực năm 2025.

- Phân đầu 100% các văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan có thẩm quyền ban hành được tuyên truyền, phổ biến kịp thời đến cán bộ, công chức, viên chức, người dân.

b) Nhiệm vụ

- Bám sát chủ trương của Đảng, pháp luật của nhà nước để xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật của địa phương. Trọng tâm là pháp luật về đầu tư,

kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, tạo môi trường pháp lý minh bạch, thông thoáng, giảm chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp.

- Tiếp tục rà soát những hạn chế, bất cập, vướng mắc về thể chế, quy định pháp luật ở các ngành, lĩnh vực để kịp thời đề xuất sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản mới cho phù hợp. Tiếp tục triển khai thực hiện các quy định về phân cấp, ủy quyền gắn với bảo đảm nguồn lực cho các địa phương trong triển khai thực hiện.

- Nâng cao chất lượng công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật.

- Thực hiện hiệu quả, thực chất, đổi mới công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại địa phương; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

3. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

a) Chỉ tiêu

- Thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026; Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2026 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

- Hoàn thành việc đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, không theo địa giới hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, giảm thời gian đi lại, chi phí xã hội và tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp theo Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

- Tối thiểu 80% hồ sơ giải quyết TTHC được luân chuyển trong nội bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc các cơ quan có liên quan được thực hiện bằng phương thức điện tử;

- Tối thiểu 80% TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính, được triển khai thanh toán trực tuyến, trong số đó, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 30% trở lên (*chỉ áp dụng đối với các thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến*);

- Số hóa hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh đạt tỷ lệ tối thiểu tương ứng 90%, của cấp xã đạt tỷ lệ tối thiểu 80% để đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu trong giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử theo quy định Điều 25, Khoản 3, Điều 27 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ;

- Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết TTHC đạt tối thiểu 90%. Trong đó, mức độ hài lòng về giải quyết các TTHC lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 85%;

- 100% TTHC nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước được công bố, công khai và cập nhật kịp thời;

- 100% TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh được công bố và công khai theo quy định; 100% cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp xã công khai đầy đủ tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh;

- Phấn đấu 100% tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn và trước hạn; 100% phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh được xử lý đúng quy định;

- 80% người dân, doanh nghiệp khi thực hiện TTHC không phải cung cấp lại các thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được chấp nhận khi thực hiện thành công TTHC trước đó, mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết TTHC đang quản lý, hoặc thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được cơ quan nhà nước kết nối, chia sẻ;

- 100% hồ sơ TTHC đề chậm, muộn đều phải có giải trình trách nhiệm với người đứng đầu cơ quan, đơn vị và thực hiện xin lỗi người dân theo đúng quy định.

b) Nhiệm vụ

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác kiểm soát, rà soát thủ tục hành chính (TTHC) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Thường xuyên rà soát, đánh giá các quy định, TTHC và đẩy mạnh thực hiện đơn giản hóa TTHC trên tất cả lĩnh vực, nhất là đối với các lĩnh vực liên quan đến người dân và doanh nghiệp, các TTHC có liên quan đến nhiều cơ quan hành chính nhằm loại bỏ các thủ tục rườm rà, chồng chéo gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp. Bảo đảm kiểm soát chặt chẽ việc công bố mới các TTHC thuộc thẩm quyền của cơ quan, địa phương và công tác thực hiện, giải quyết các quy định TTHC liên quan đến người dân, doanh nghiệp;

- Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết TTHC, tập trung giải quyết TTHC trên môi trường điện tử. Chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ;

- Thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng phục vụ, mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Công khai kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;

- Tăng cường đối thoại giữa Nhà nước với doanh nghiệp và Nhân dân; công khai các chuẩn mực, các quy định hành chính để Nhân dân giám sát việc thực hiện. Thực hiện tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về vướng mắc, bất cập trong thực hiện TTHC, tránh để trường hợp phản ánh, kiến nghị kéo dài, vượt cấp;

- Triển khai thực hiện việc phân cấp trong giải quyết TTHC đối với các TTHC có thể phân cấp. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc giải quyết TTHC;

- Tiếp tục triển khai và hoàn thành đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ;

- Tiếp tục thực hiện các nội dung theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quyết gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030; thực hiện giải quyết TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính; nâng cao bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

a) Chỉ tiêu

- Bảo đảm các cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh có cơ cấu bên trong theo đúng quy định tại Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 83/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024, Nghị định số 283/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP.

- Thực hiện giao, quản lý biên chế công chức, viên chức theo đúng chỉ tiêu giao của Trung ương.

b) Nhiệm vụ

- Tiếp tục tập trung quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Kết luận số 126-KL/TW ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nội dung tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025; Kết luận số 127-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; Kết luận số 137-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ban Chấp hành trung ương về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; quán triệt và triển khai thực hiện sắp xếp cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập theo chủ trương định hướng mới của Trung ương.

- Thực hiện trên diện rộng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp; chuyển các đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện sang tự chủ chi thường xuyên, chi thường xuyên và chi đầu tư. Chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện sang công ty cổ phần.

- Tiếp tục triển khai đầy mạnh phân cấp quản lý nhà nước theo ngành và lĩnh vực. Rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về phân cấp quản lý ở địa 6 phương. Ban hành và triển khai các biện pháp theo dõi, kiểm tra, giám sát hiệu quả việc thực hiện các nhiệm vụ đã phân cấp.

- Triển khai rà soát, sắp xếp thực hiện đúng quy định về sử dụng biên chế hành chính nhà nước và quy định về số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh; biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

5. Cải cách chế độ công vụ

a) Chỉ tiêu

- 100% các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của tỉnh bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt.

- 100% đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã tuyển dụng viên chức đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định; 100% cán bộ, công chức, viên chức được luân chuyển, bổ nhiệm đúng quy trình, tiêu chuẩn theo quy định.

- Hoàn thành 100% kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức; 100% cán bộ, công chức cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn.

b) Nhiệm vụ

- Tiếp tục sắp xếp, bố trí công chức theo vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức đúng quy định tại Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức. Tiếp tục rà soát, phê duyệt đề án vị trí việc làm và thực hiện bố trí viên chức theo vị trí việc làm theo quy định tại Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và các Nghị định sửa đổi, bổ sung, thay thế các Nghị định trên.

- Việc tuyển dụng công chức, viên chức phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; đồng thời đảm bảo lộ trình cắt giảm biên chế theo quy định của Trung ương.

- Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm sai phạm trong thực thi công vụ; tăng cường thực hiện văn hóa công vụ, siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, đề cao trách nhiệm người đứng đầu; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Thực hiện có hiệu quả Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức năm 2026; tiếp tục xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định. Tăng cường tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ công chức, viên chức nói chung và công chức, viên chức thực hiện công tác cải cách hành chính.

6. Cải cách tài chính công

a) Chỉ tiêu

- Quản lý chặt chẽ thu ngân sách nhà nước, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, phấn đấu thu ngân sách nhà nước nội địa cao hơn khoảng 5% so với dự toán được Trung ương giao

- Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026 đạt từ 90% trở lên; trên 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý.

- 100% các đơn vị dự toán và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; 100% UBND các xã, phường thực hiện công khai ngân sách nhà nước theo Luật NSNN năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Phấn đấu trên 80% các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách được xử lý kịp thời.

- 100% các đơn vị dự toán và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện công khai ngân sách theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính.

- Phấn đấu đến hết năm 2026, toàn tỉnh Sơn La có trên 340 doanh nghiệp và 75 HTX thành lập mới.

b) Nhiệm vụ

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản có liên quan để đổi mới cơ chế quản lý, phân bổ ngân sách nhà nước.

- Tiếp tục đổi mới cơ chế phân bổ ngân sách cho các cơ quan hành chính nhà nước; thực hiện cân đối ngân sách địa phương đảm bảo triển khai các chính sách an sinh xã hội.

- Tham mưu trình UBND tỉnh hướng dẫn các đơn vị dự toán triển khai kế hoạch của UBND tỉnh về thực hiện chế độ tự chủ theo các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và các công cụ mạng xã hội tin cậy, các ứng dụng thông minh được cơ quan nhà nước cấp phép sử dụng để đăng tải, cung cấp thông tin về minh bạch tài chính ngân sách tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, người dân tham gia, góp ý, kiểm tra, giám sát theo quy định.

- Bố trí đủ nguồn lực thực hiện cải cách chính sách tiền lương, xác định việc cải cách chính sách tiền lương là động lực quan trọng thu hút và giữ chân người tài làm việc, cống hiến cho khu vực Nhà nước. Sử dụng nguồn lực ở các đơn vị sự nghiệp đảm bảo hiệu quả, thúc đẩy phát triển hoạt động thu sự nghiệp, khai thác nguồn thu tăng tích lũy cho đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị phục vụ hoạt động chuyên môn thực hiện theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ: số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021, số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5

năm 2025, Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính; giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh giai đoạn 2026 - 2030.

- Cải thiện chất lượng môi trường kinh doanh, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh và phục hồi nhanh, đổi mới sáng tạo, phát triển sản xuất kinh doanh bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia sâu vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu; lớn mạnh về số lượng và chất lượng, góp phần xây dựng nền kinh tế Sơn La phát triển xanh, nhanh, bền vững, chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

- Triển khai thực hiện nghiêm Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu; Tập trung thực hiện nghiêm các nhiệm vụ, giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện kế hoạch ngay từ đầu năm theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

7. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

a) Chỉ tiêu

- Có $\geq 70\%$ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền.

- 100% thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến.

- Có $\geq 70\%$ giao dịch hành chính thuộc diện “phi tiếp xúc”.

- Có $\geq 95\%$ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa.

- 100% dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện.

- 100% hồ sơ trực tuyến toàn trình phải xử lý trực tuyến, ký số chuyên dùng kết quả và trả kết quả trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

- 100% chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất trong toàn tỉnh.

- 100% lãnh đạo, cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp xã phải xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng và sử dụng chữ ký số để giải quyết công việc.

- 100% báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên hệ thống dùng chung.

b) Nhiệm vụ

- Triển khai thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả Kế hoạch số 142/KH UBND ngày 04 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 333-KH/TU ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Kế hoạch

Chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030; Kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Sơn La năm 2026.

- Triển khai hiệu quả các hệ thống dùng chung phục vụ công tác quản lý, điều hành của tỉnh; Duy trì có hiệu quả Cổng Thông tin điện tử của tỉnh; Chuyên trang Chuyển đổi số của tỉnh; các chuyên trang, chuyên mục về Chuyển đổi số trên Báo và Phát thanh, truyền hình Sơn La.

- Duy trì, triển khai có hiệu quả Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh; triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC trực tuyến.

- Số hóa hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đang còn hiệu lực và có giá trị sử dụng từ bản giấy sang bản điện tử để lưu trữ, bảo quản lâu dài phục vụ cho việc tra cứu, tiếp cận, chia sẻ các thông tin về hồ sơ giải quyết TTHC trong các cơ quan hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp huyện (cũ), cấp xã.

- Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong tổng hợp, báo cáo, hỗ trợ ra quyết định. Tổ chức thực hiện khai thác hiệu quả Trung tâm điều hành thông minh tỉnh Sơn La, phục vụ hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 tỉnh.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG CỤ THỂ

Nội dung các hoạt động cụ thể (có Phụ lục kèm theo).

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo thống nhất việc thực hiện Chương trình trong phạm vi quản lý của mình; xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể trong từng thời gian, từng lĩnh vực; phân công rõ trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức và cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch. Gắn việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC hằng năm với đánh giá trách nhiệm, năng lực lãnh đạo, quản lý của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị. Chú trọng công tác thi đua, khen thưởng trong CCHC.

2. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, người dân, doanh nghiệp và xã hội. Tăng cường sự tham gia của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội, người dân, doanh nghiệp trong việc giám sát, phản biện xã hội đối với hoạt động của các cơ quan hành chính, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong thực thi công vụ.

3. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng cho đội ngũ công chức trực tiếp tham mưu nhiệm vụ CCHC của các cơ quan, địa phương. Ưu tiên bố trí đủ nguồn lực tài chính để triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC.

4. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đi liền với các chính sách đãi ngộ, động viên, khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức hoàn thành tốt nhiệm vụ và có cơ 10 chế loại bỏ, bãi miễn những người không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm kỷ luật, mất uy tín với Nhân dân.

5. Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá kết quả CCHC hằng năm của các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường; đổi mới, nâng cao chất lượng công tác tổ chức đánh giá, xác định Chỉ số CCHC hằng năm của các sở, ngành, UBND các xã, phường theo hướng toàn diện, đa chiều, công khai, minh bạch, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong đánh giá.

6. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ thông tin, truyền thông, công nghệ số trong hoạt động của cơ quan hành chính nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động, chất lượng phục vụ của các cơ quan hành chính.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2026 được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước gồm: ngân sách Trung ương (nếu có), ngân sách cấp tỉnh, cấp xã và các nguồn khác theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Sở Tài chính. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị, địa phương huy động các nguồn kinh phí ngoài ngân sách theo quy định để triển khai thực hiện.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường

a) Về ban hành và thực hiện Kế hoạch CCHC năm 2026

Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường; các cơ quan, đơn vị trong tỉnh căn cứ các quy định hiện hành của Đảng, Chính phủ, các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh về thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính; trên cơ sở nội dung kế hoạch này cụ thể hóa, xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch CCHC năm 2026. Kế hoạch phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Thời điểm ban hành Kế hoạch chậm nhất là ngày 10 tháng 01 năm 2026.

- Nội dung Kế hoạch CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương phải đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Các mục tiêu CCHC phải cụ thể, khả thi, có tính định lượng cao.

+ Các nhiệm vụ CCHC phải bao gồm đầy đủ 06 lĩnh vực cải cách. Các nhiệm vụ CCHC phải cụ thể, xác định rõ kết quả sản phẩm đầu ra, chi tiết thời gian hoàn thành và gắn với trách nhiệm cụ thể của từng cơ quan, đơn vị trong quá trình thực hiện. Đồng thời bố trí nguồn lực và có các giải pháp triển khai cụ thể để bảo đảm tính thực tiễn, khả thi của Kế hoạch.

b) Căn cứ vào kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch CCHC năm 2026 các cơ quan, đơn vị báo cáo kết quả CCHC hằng quý, 6 tháng, năm, gửi về UBND tỉnh

(qua Sở Nội vụ tổng hợp) trước ngày 12 của tháng cuối kỳ báo cáo. Thời điểm chốt số liệu cụ thể như sau:

- Báo cáo CCHC Quý I: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 10 tháng 12 của năm trước kỳ báo cáo đến hết ngày 09 tháng 3 thuộc kỳ báo cáo.

- Báo cáo CCHC 6 tháng đầu năm: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 10 tháng 12 của năm trước kỳ báo cáo đến hết ngày 09 tháng 6 thuộc kỳ báo cáo.

- Báo cáo CCHC Quý III: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 10 tháng 6 đến hết ngày 09 tháng 9 thuộc kỳ báo cáo.

- Báo cáo CCHC năm: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 10 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến hết ngày 09 tháng 12 thuộc kỳ báo cáo.

2. Trách nhiệm của các cơ quan chủ trì thực hiện các nội dung CCHC

a) Sở Nội vụ (*cơ quan thường trực công tác Cải cách hành chính tỉnh*): chịu trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra toàn diện công tác CCHC theo Kế hoạch; chủ trì tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Nội vụ về kết quả thực hiện công tác CCHC của tỉnh (*định kỳ hằng quý, 6 tháng, năm theo quy định*).

b) Các cơ quan chủ trì thực hiện các nội dung CCHC gồm: Văn phòng UBND tỉnh và các sở: Nội vụ, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và phối hợp kiểm tra các nội dung CCHC; định kỳ tổng hợp kết quả triển khai nội dung CCHC do Sở chịu trách nhiệm chủ trì, tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện; báo cáo kết quả (*lồng ghép với báo cáo kết quả thực hiện CCHC của các cơ quan, đơn vị*), gửi về UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ để tổng hợp*).

3. Trách nhiệm của Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Chịu trách nhiệm là đầu mối trong việc tiếp nhận, hướng dẫn, theo dõi và giải quyết hồ sơ, TTHC của tổ chức, cá nhân theo thẩm quyền được giao; chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm soát chặt chẽ số liệu TTHC, thực hiện thẩm định và phê duyệt tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh và Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp xã. Tiếp tục triển khai thực hiện việc lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức giải quyết TTHC. Báo cáo kết quả Tiếp nhận và trả kết quả TTHC theo quy định.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể tỉnh Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện tốt công tác truyền thông nhằm tạo sự ủng hộ và tham gia của cá nhân, tổ chức đối với công tác CCHC, đồng thời giám sát việc thực hiện công tác CCHC, nhất là giải quyết TTHC tổ chức và cá nhân.

5. Các ngành: Công an tỉnh, Thuế tỉnh, Kho bạc nhà nước Khu vực X (Đầu mối tại Sơn La), Bảo hiểm xã hội tỉnh

a) Thực hiện tốt công tác

Cải cách TTHC tại cơ quan, đơn vị nâng cao trách nhiệm phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức. Phối hợp thực hiện tiếp nhận và trả kết quả đối với các TTHC liên thông cho cá nhân, tổ chức đảm bảo theo quy định; thực hiện có hiệu quả dịch vụ bưu chính công ích đối với các TTHC thuộc thẩm quyền.

b) Thường xuyên phối hợp với các cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh trong giải quyết TTHC nhằm tạo thuận lợi, giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC.

6. Báo và Phát thanh, truyền hình Sơn La, Cổng Thông tin điện tử tỉnh, các cơ quan thông tin, báo chí Trung ương đặt tại địa phương, Cổng/Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị: xây dựng chuyên mục, chuyên trang về CCHC để tuyên truyền Kế hoạch, Chương trình, kết quả CCHC và tiếp nhận ý kiến phản hồi của người dân, doanh nghiệp, các cơ quan, tổ chức về CCHC của các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; nêu gương điển hình tập thể, cá nhân trong thực hiện công tác CCHC trên địa bàn tỉnh.

Trên đây là Kế hoạch CCHC nhà nước tỉnh Sơn La năm 2026, trong quá trình thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo, giải quyết./.

Phụ lục
DANH MỤC CÁC HOẠT ĐỘNG TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH SƠN LA NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 3350/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Danh mục các hoạt động	Kết quả/ Sản phẩm	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian	Ghi chú
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC					
1	Quyết định ban hành Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính năm 2026	- Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh; - Báo cáo (lồng ghép với Báo cáo CCHC năm 2026).	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	- Quyết định (tháng 01/2026); - Báo cáo định kỳ quý/6 tháng/năm (lồng ghép với Báo cáo CCHC năm 2026)	
2	Quyết định ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác Cải cách hành chính năm 2026	Quyết định	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Tháng 04/2026	
3	Quyết định quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Tháng 8/2026	
4	Quyết định ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Sơn La năm 2027	Quyết định của Chủ tịch của UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Tháng 12/2026	
5	Kế hoạch của UBND tỉnh về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao	Kế hoạch của UBND; Báo cáo kết quả theo quy định	Sở Tài chính	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh; các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường, các đơn vị có liên quan	Sau khi Chính phủ ban hành Nghị quyết	

STT	Danh mục các hoạt động	Kết quả/ Sản phẩm	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian	Ghi chú
	năng lực cạnh tranh năm 2026					
6	Báo cáo kết quả Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2025; nhiệm vụ, giải pháp nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2026	Báo cáo của UBND tỉnh	Sở Tài chính	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Báo cáo (sau khi Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tổ chức Hội nghị công bố)	
7	Kế hoạch Đối thoại, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, định kỳ 2 lần/ năm (06 tháng 01 lần)	- Kế hoạch của UBND tỉnh; - Văn bản chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh về việc xử lý, giải quyết những kiến nghị đề xuất; - Báo cáo kết quả đối thoại, tổng hợp các kiến nghị, đề xuất	Sở Tài chính	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh; các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường, các đơn vị có liên quan	01 năm 2 lần (06 tháng/lần)	
8	Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch UBND tỉnh, UBND tỉnh giao	Báo cáo định kỳ theo quy định	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Báo cáo kết quả năm (tháng 12/2026)	
II CẢI CÁCH THỂ CHẾ						
1	Ban hành Kế hoạch của UBND tỉnh thực hiện công tác kiểm tra, xử lý, rà soát và hệ thống hóa văn bản QPPL	- Kế hoạch của UBND tỉnh; - Báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	- Ban hành kế hoạch tháng 01/2026; - Báo cáo lần 1 (tháng 11/2026).	
2	Ban hành Quyết định công bố danh mục các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND và UBND tỉnh ban hành đã hết hiệu lực đến 31/12/2025	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Tháng 01/2026	

STT	Danh mục các hoạt động	Kết quả/ Sản phẩm	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian	Ghi chú
3	Cập nhật kịp thời đầy đủ các văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh trên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	Cập nhật văn bản vào cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành tham mưu xây dựng văn bản, Văn phòng HĐND, UBND tỉnh	Sau khi HĐND, UBND tỉnh ban hành các văn bản QPPL	
4	Ban hành Kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật	- Kế hoạch của UBND tỉnh; - Báo cáo kết quả thực hiện.	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường.	- Ban hành kế hoạch (tháng 01/2026); - Báo cáo (tháng 12/2026)	
5	Kế hoạch thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2026	- Kế hoạch của UBND tỉnh. - Báo cáo kết quả triển khai thực hiện.	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Tháng 01/2026	
6	Tăng cường quyền tiếp cận thông tin của công dân theo Luật Tiếp cận thông tin	- Các thông tin phải được công khai theo quy định của Luật; - Các tài liệu, đề cương tuyên truyền được phát hành; - Báo cáo triển khai thực hiện hàng năm.	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Các cơ quan, tổ chức có liên quan	Thường xuyên	Tăng cường quyền tiếp cận thông tin của công dân theo Luật Tiếp cận thông tin
III CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH						
1	Các văn bản chỉ đạo, triển khai công tác kiểm soát TTHC, cải cách TTHC theo chỉ đạo của Trung ương	Công văn; kế hoạch	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Thường xuyên (theo chỉ đạo của Chính phủ Bộ, Ngành Trung ương)	
2	Văn phòng UBND tỉnh tham mưu ban hành Quyết định ban hành Kế hoạch Kiểm soát	Kế hoạch của Chủ tịch UBND tỉnh. Kế hoạch của UBND cấp xã	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Quý I/2026	

STT	Danh mục các hoạt động	Kết quả/ Sản phẩm	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian	Ghi chú
	TTHC năm 2026 của tỉnh; căn cứ Kế hoạch của tỉnh, các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường ban hành kế hoạch triển khai thực hiện tại cơ quan, đơn vị của mình theo yêu cầu.					
3	Báo cáo thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026; Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP của Chính phủ: Quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu	Báo cáo kết quả thực hiện theo yêu cầu của Chính phủ	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Báo cáo kết quả thực hiện theo yêu cầu của Chính phủ	
4	Quyết định ban hành Kế hoạch Kiểm tra công tác kiểm soát TTHC năm 2026	Kế hoạch của Chủ tịch UBND tỉnh Báo cáo kết quả thực hiện theo quy định	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Quý I/2026 Quý IV/2026	
5	Xây dựng dự thảo Quyết định công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh hoặc Quyết định công bố TTHC	Dự thảo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành	Văn phòng UBND tỉnh	Ngay sau khi có Quyết định công bố TTHC của bộ, ngành, Trung ương	

STT	Danh mục các hoạt động	Kết quả/ Sản phẩm	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian	Ghi chú
	(trong trường hợp được Luật giao) kịp thời, theo đúng quy định pháp luật					
6	Kiểm soát chất lượng hồ sơ trình công bố danh mục TTHC hoặc công bố TTHC đảm bảo đúng quy định của pháp luật	Quyết định công bố TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành	Thường xuyên	
7	Nhập, đăng tải công khai, tích hợp, khai thác và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính ngay sau khi có Quyết định công bố TTHC	Báo cáo kết quả định kỳ theo quy định	Văn phòng UBND tỉnh	Văn phòng Chính phủ; các sở, ban, ngành; các cơ quan, đơn vị có liên quan	Thường xuyên	
8	Công bố kết quả Bộ Chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trong định kỳ hàng tháng theo đúng quy định Thực hiện Công văn số 4660/VPCP-KSTT ngày 26/7/2022 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Văn bản công bố định kỳ hàng tháng		Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Công bố theo hàng tháng	
9	Báo cáo công tác kiểm soát TTHC quý/năm 2026, phương hướng nhiệm vụ năm 2027	Báo cáo của UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Báo cáo định kỳ theo quý, năm	

STT	Danh mục các hoạt động	Kết quả/ Sản phẩm	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian	Ghi chú
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC					
1	Xây dựng đề án sắp xếp tổ chức, bộ máy cho 13 trường biên giới	- Công văn - Đề án	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; các cơ sở giáo dục	Quý I/2026	
2	Quyết định giao biên chế công chức trong cơ quan của HĐND, UBND năm 2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Tháng 01/2026	
3	Quyết định giao số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Tháng 01/2026	
4	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh giao biên chế công chức năm 2027	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Tháng 11/2026	
5	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh giao số lượng người làm việc năm 2027	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Tháng 11/2026	
6	Quyết định giao biên chế công chức năm 2027	Quyết định của UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Tháng 12/2026	
7	Quyết định giao số lượng người làm việc năm 2027	Quyết định của UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Tháng 12/2026	
V	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ					
1	Đề án vị trí việc làm và Đề án điều chỉnh vị trí việc làm của các cơ quan, địa phương, đơn	- Quyết định; - Báo cáo kết quả theo quy định.	Sở Nội vụ	Các cơ quan, địa phương, đơn vị	Thường xuyên	

STT	Danh mục các hoạt động	Kết quả/ Sản phẩm	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian	Ghi chú
	vị có thay đổi về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức hoặc tiêu chuẩn, quy trình quản lý chuyên môn, nghiệp vụ.					
2	Quyết định giao chỉ tiêu, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2026	Quyết định của UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Tháng 01/2026	
3	Kiểm tra công vụ, kiểm tra đột xuất việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính	- Lồng ghép với Kế hoạch kiểm tra CCHC của UBND tỉnh; - Báo cáo kết quả thực hiện theo quy định	Sở Nội vụ	Các sở, ban ngành; UBND các xã, phường; UBND các xã, phường, các cơ quan, đơn vị	Thường xuyên	
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG					
1	Quyết định ban hành chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2026 của tỉnh	- Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh; - Báo cáo của UBND tỉnh.	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành; UBND xã, phường	- Quý I/2026 (sau khi có chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ ban hành); - Báo cáo kết quả theo quy định.	
2	Quyết định của UBND tỉnh giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2027	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; UBND xã, phường	Tháng 12/2026	
3	Quyết định của UBND tỉnh quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2027	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; UBND xã, phường	Tháng 12/2026	

STT	Danh mục các hoạt động	Kết quả/ Sản phẩm	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian	Ghi chú
4	Phương án sắp xếp, xử lý tài sản công năm 2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; UBND xã, phường	Quý IV/2026	
5	Quyết định của UBND tỉnh ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2027	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; UBND xã, phường	Tháng 12/2026	
6	Quyết định của UBND tỉnh công khai quyết toán ngân sách năm 2025 và công khai dự toán ngân sách năm 2027	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành; UBND xã, phường	Tháng 12/2026	
7	Báo cáo kết quả Chỉ số công khai ngân sách tỉnh Sơn La (POBI) năm 2025; nhiệm vụ, giải pháp nâng cao Chỉ số công khai ngân sách tỉnh (POBI) năm 2027	Báo cáo của Chủ tịch UBND tỉnh	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành; UBND xã, phường	Báo cáo sau khi Trung tâm phát triển và Hội nhập (CDI Vietnam) tổ chức Hội nghị công bố	
VII XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ						
1	Tham mưu triển khai có hiệu quả Kế hoạch chuyển đổi số tỉnh Sơn La năm 2026	Báo cáo kết quả định kỳ theo quy định.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; các cơ quan, đơn vị liên quan	Năm 2026	
2	Quyết định phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số chuyển đổi số của các cơ quan	- Quyết định; - Báo cáo kết quả.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Quý IV/2026	

STT	Danh mục các hoạt động	Kết quả/ Sản phẩm	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian	Ghi chú
	nhà nước trên địa bàn tỉnh					
3	Rà soát nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng kĩ thuật CNTT, đặc biệt tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã, đáp ứng triển khai DVCTT toàn tỉnh, số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	Báo cáo kết quả thực hiện lồng ghép trong báo cáo chuyển đổi số định kỳ theo quy định	UBND các xã, phường	Các đơn vị có liên quan	Thường xuyên	
4	Duy trì, tích hợp Hệ thống thông tin hỗ trợ thu thập và tính toán các chỉ số chuyển đổi số tỉnh Sơn La với hệ thống CSDL, báo cáo trực tuyến của Sở Khoa học và Công nghệ	Báo cáo kết quả thực hiện lồng ghép trong báo cáo chuyển đổi số định kỳ theo quy định	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; đoàn thể tỉnh; UBND các xã, phường	Năm 2026	
5	Duy trì các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh: Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La; Hệ thống Công Thông tin điện tử; Hệ thống thông tin báo cáo kinh tế xã hội; Hệ thống thông tin phục vụ họp (eCabinet); Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến 2 cấp từ tỉnh đến xã; Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành.	Báo cáo kết quả thực hiện lồng ghép trong báo cáo chuyển đổi số định kỳ theo quy định	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; đoàn thể tỉnh; UBND các xã, phường	Năm 2026	
6	Đẩy mạnh ứng dụng AI phục vụ hoạt động của hệ thống	Báo cáo kết quả thực hiện lồng ghép trong báo cáo chuyển đổi số	Các sở, ban, ngành;	Các đơn vị có liên quan	Năm 2026	

STT	Danh mục các hoạt động	Kết quả/ Sản phẩm	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian	Ghi chú
	chính trị	định kỳ theo quy định	UBND các xã, phường			
7	Duy trì Trung tâm điều hành thông minh của tỉnh; Tích hợp, kết nối cơ sở dữ liệu, phát triển mối quan hệ tương tác giữa Hệ thống giám sát, điều hành thông minh và các hệ thống thông tin dùng chung, chuyên ngành	Báo cáo kết quả thực hiện lồng ghép trong báo cáo chuyên đề/số định kỳ theo quy định	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Năm 2026	
8	Xây dựng Khung kiến trúc số cấp tỉnh	Báo cáo kết quả thực hiện lồng ghép trong báo cáo chuyên đề/số định kỳ theo quy định	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; các cơ quan, đơn vị liên quan	Năm 2026	
9	Triển khai các Hệ thống thông tin, CSDL chuyên ngành: Chuẩn hóa dữ liệu bản đồ và xây dựng, vận hành hệ thống quản lý, chia sẻ bản đồ số tỉnh Sơn La; Xây dựng CSDL đất đai; HTTT, CSDL khoa học và công nghệ; HTTT, CSDL giao thông, xây dựng; HTTT, CSDL tư pháp; HTTT, CSDL công thương; HTTT, CSDL về quản lý đầu tư, tài chính; HTTT, CSDL về cán bộ, công chức, viên chức; HTTT, CSDL	Kế hoạch triển khai, báo cáo kết quả	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Xây dựng; Sở Tư pháp; Sở Công Thương; Sở Tài chính; Sở Nội vụ; Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch; Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường; các cơ quan, đơn vị liên quan	Năm 2026	

STT	Danh mục các hoạt động	Kết quả/ Sản phẩm	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian	Ghi chú
	về văn hóa, thể thao, du lịch		tạo.			
10	Học bạ số	Phần mềm	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các xã, phường; GDT&H&GDTX; GDMN&GDTH; các cơ sở giáo dục	Quý I/2026	
VIII	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI					
1	Kế hoạch xúc tiến thương mại, thương mại điện tử và xuất khẩu hàng hóa năm 2026	Kế hoạch của UBND tỉnh	Sở Công Thương	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Quý I/2026	
2	Đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Mai Sơn (Giai đoạn I), tạo mặt bằng sạch thu hút các nhà đầu tư thứ cấp. Đưa các dịch vụ công (cấp nước, xử lý nước thải, hạ tầng dùng chung,...vv) vào hoạt động phục vụ sản xuất, kinh doanh của các DN, tạo ra giá trị SXCN, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.	Báo cáo theo quy định;Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.	Ban Quản lý các khu công nghiệp	Các sở, ban, ngành; UBND xã, phường	Thường xuyên	
3	Duy trì 09 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được công nhận; Xây dựng và hình thành tối thiểu 01 vùng nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh	Quyết định của UBND tỉnh, công văn, báo cáo kết quả theo quy định	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Quý IV/2026	

STT	Danh mục các hoạt động	Kết quả/ Sản phẩm	Chủ trì	Phối hợp	Thời gian	Ghi chú
4	Quyết định của UBND tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh năm 2026	Quyết định của UBND tỉnh; Báo cáo kết quả theo quy định	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường	Quý I/2026	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3403/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập
chưa tự đảm bảo chi thường xuyên của tỉnh Sơn La năm 2026**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 283/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Kết luận số 98-KL/TU ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ban Thường vụ tỉnh ủy về chủ trương giao biên chế công chức trong các cơ quan hành chính thuộc UBND cấp tỉnh, cấp xã; số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 614/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh về việc quyết định tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1011/TTr-SNV ngày 30 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2026 là: 27.646 người. Trong đó:

1. Cấp tỉnh: 4.419 người, bao gồm:

- Số lượng người hưởng lương từ ngân sách nhà nước là: 4.003 người.
- Số lượng người hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp là: 416 người.

2. Cấp xã: 23.227 người hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

(có Phụ lục 01, 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện**1. Giám đốc Sở Nội vụ**

a) Giao cơ cấu ngạch, mã số, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc: UBND tỉnh; sở, ban, ngành; Chi cục; UBND các xã, phường.

b) Kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý biên chế, vị trí việc làm, cơ cấu ngạch viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh.

2. Giám đốc Sở Tài chính chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường có trách nhiệm

a) Căn cứ số lượng người làm việc và cơ cấu ngạch, mã số, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được giao, chủ động bố trí, sắp xếp để tổ chức thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao.

b) Thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức theo phân cấp và đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; các đơn vị sự nghiệp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

Phụ lục số 01

TỔNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CHƯA TỰ ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN TRỰC THUỘC UBND TỈNH, CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH SƠN LA NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 3403/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>6</u>	<u>4</u>	<u>5</u>
	TỔNG CỘNG	4419	4003	416
A	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC UBND TỈNH	509	329	180
1	Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch	35	35	
2	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	36	15	21
3	Trường Cao đẳng Y tế	72	55	17
4	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ	75	38	37
5	Trường Cao đẳng Sơn La	291	186	105
B	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC SỞ, NGÀNH	3910	3.674	236
I	Đơn vị sự nghiệp thuộc Văn phòng UBND tỉnh	15	15	-
1	TT Thông tin (TT Công báo cũ)	15	15	-
II	Đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	178	165	13
1	Trung tâm Văn hóa, Thể thao tỉnh Sơn la	178	165	13
III	Đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Nội vụ	47	43	4
1	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	15	11	4
2	Trung tâm Dịch vụ việc làm	17	17	-
3	Trung tâm điều dưỡng người có công	15	15	-
IV	Đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	50	34	16
1	Trung tâm Hỗ trợ đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số	50	34	16
V	Đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường	276	229	47
1	Trung tâm Khuyến nông và Chuyển đổi số	40	36	4
2	Văn phòng đăng ký đất đai	130	87	43
2,1	Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh	31	24	7

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
2,2	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực I	7	5	2
2,3	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực II	7	5	2
2,4	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực III	7	5	2
2,5	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực IV	7	5	2
2,6	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực V	10	6	4
2,7	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực VI	10	6	4
2,8	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực VII	7	5	2
2,9	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực VIII	10	6	4
2.10	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực IX	10	5	5
2.11	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực X	7	5	2
2.12	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực XI	7	5	2
2.13	Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực XII	10	5	5
*	Các BQL khu bảo tồn thiên nhiên	106	106	-
1	BQL Khu bảo tồn thiên nhiên Mường La	20	20	-
2	BQL Rừng đặc dụng - phòng hộ Sốp Cộp	23	23	-
3	BQL Rừng đặc dụng - phòng hộ Thuận Châu	25	25	-
4	BQL Rừng đặc dụng Tà Xùa	19	19	-
5	BQL Rừng đặc dụng Xuân Nha	19	19	-
VI	Đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Tư pháp	24	24	-
1	TT Trợ giúp pháp lý	24	24	
VII	Đơn vị sự nghiệp thuộc Ban Quản lý các Khu công nghiệp	15	13	2
1	TT Dịch vụ, tư vấn và hạ tầng kỹ thuật KCN	15	13	2
VIII	Đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế	896	747	149
1	Bệnh viện mắt	50	18	32
2	Bệnh viện phổi	106	40	66
3	Bệnh viện Tâm thần	87	53	34
4	TT Pháp Y- Giám định Y khoa	30	28	2

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
5	TT Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm	22	22	-
6	TT Kiểm soát bệnh tật	137	122	15
7	TT Bảo trợ xã hội	42	42	-
*	Các Trung tâm y tế	422	422	-
1	Trung tâm Y tế khu vực Bắc Yên	28	28	-
2	Trung tâm Y tế khu vực Mai Sơn	35	35	-
3	Trung tâm Y tế khu vực Mộc Châu	41	41	-
4	Trung tâm Y tế khu vực Mường La	34	34	-
5	Trung tâm Y tế khu vực Phù Yên	41	41	-
6	Trung tâm Y tế khu vực Quỳnh Nhai	33	33	-
7	Trung tâm Y tế khu vực Sông Mã	36	36	-
8	Trung tâm Y tế khu vực Sốp Cộp	32	32	-
9	Trung tâm Y tế khu vực Sơn La	36	36	-
10	Trung tâm Y tế khu vực Thuận Châu	39	39	-
11	Trung tâm Y tế khu vực Vân Hồ	31	31	-
12	Trung tâm Y tế khu vực Yên Châu	36	36	-
IX	Đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	2409	2.404	5
a	Khởi THPT	1626	1.626	-
1	Trường THPT Bắc Yên	60	60	-
2	Trường THPT Bình Thuận	33	33	-
3	Trường THPT Chiềng Khương	49	49	-
4	Trường THPT Chiềng Sinh	67	67	-
5	Trường THPT Chu Văn Thịnh	68	68	-
6	Trường THPT Chuyên	101	101	-
7	Trường THPT Co Mạ	33	33	-
8	Trường THPT Co Nòi	51	51	-
9	Trường THPT Gia Phú	70	70	-

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
10	Trường THPT Mai Sơn	80	80	-
11	Trường THPT Mộc Hạ	31	31	-
12	Trường THPT Mộc Ly	70	70	-
13	Trường THPT Mường Bú	40	40	-
14	Trường THPT Mường Giôn	31	31	-
15	Trường THPT Mường La	60	60	-
16	Trường THPT Mường Lầm	49	49	-
17	Trường THPT Phiêng Khoài	34	34	-
18	Trường THPT Phù Yên	77	77	-
19	Trường THPT Quỳnh Nhai	56	56	-
20	Trường THPT Sông Mã	65	65	-
21	Trường THPT Sốp Cộp	57	57	-
22	Trường THPT Tân Lang	39	39	-
23	Trường THPT Tân Lập	31	31	-
24	Trường THPT Thảo Nguyên	60	60	-
25	Trường THPT Thuận Châu	63	63	-
26	Trường THPT Tô Hiệu	90	90	-
27	Trường THPT Tông Lệnh	62	62	-
28	Trường THPT Vân Hồ	40	40	-
29	Trường THPT Yên Châu	59	59	-
b	Khối THCS&THPT	115	115	-
1	Trường THCS&THPT Chiềng Sơn	62	62	-
2	Trường THCS & THPT Nguyễn Du	53	53	-
c	Khối PTDT Nội trú	433	433	-
1	Trường PTDT Nội trú tỉnh	61	61	-
2	Trường PTDT Nội trú Bắc Yên	30	30	-
3	Trường PTDT Nội trú Mai Sơn	34	34	-

TT	Tên đơn vị	Tổng số	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp
4	Trường PTDT Nội trú Mộc Châu	41	41	-
5	Trường PTDT Nội trú Mường La	34	34	-
6	Trường PTDT Nội trú Phù Yên	37	37	-
7	Trường PTDT Nội trú Quỳnh Nhai	34	34	-
8	Trường PTDT Nội trú Sông Mã	34	34	-
9	Trường PTDT Nội trú Sốp Cộp	29	29	-
10	Trường PTDT Nội trú Thuận Châu	34	34	-
11	Trường PTDT Nội trú Vân Hồ	30	30	-
12	Trường PTDT Nội trú Yên Châu	35	35	-
d	Trung tâm GDTX huyện, thành phố	175	175	-
1	Trung tâm giáo dục thường xuyên Bắc Yên	15	15	-
2	Trung tâm giáo dục thường xuyên Mai Sơn	18	18	-
3	Trung tâm giáo dục thường xuyên Mộc Châu	15	15	-
4	Trung tâm giáo dục thường xuyên Mường La	15	15	-
5	Trung tâm giáo dục thường xuyên Phù Yên	17	17	-
6	Trung tâm giáo dục thường xuyên Quỳnh Nhai	14	14	-
7	Trung tâm giáo dục thường xuyên Sông Mã	23	23	-
8	Trung tâm giáo dục thường xuyên Sốp Cộp	14	14	-
9	Trung tâm giáo dục thường xuyên Thuận Châu	15	15	-
10	Trung tâm giáo dục thường xuyên Vân Hồ	15	15	-
11	Trung tâm giáo dục thường xuyên Yên Châu	14	14	-
e	Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh	34	29	5
f	Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	26	26	

Phụ lục số 02

**GIAO TỔNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC HƯỞNG LƯƠNG
TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
THUỘC UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 3403/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ	Tổng số	Lĩnh vực Sự nghiệp giáo dục	Lĩnh vực Y tế	Lĩnh vực khác
1	2	3	4	7	6	5
	Tổng số		23.227	21.178	1.395	654
1	Phường Tô Hiệu	NSNNĐB	558	513	35	10
2	Phường Chiềng Coi	NSNNĐB	304	274	21	9
3	Phường Chiềng An	NSNNĐB	331	300	22	9
4	Phường Chiềng Sinh	NSNNĐB	370	343	18	9
5	Phường Mộc Châu	NSNNĐB	312	282	20	10
6	Phường Mộc Sơn	NSNNĐB	250	226	12	12
7	Phường Thảo Nguyên	NSNNĐB	321	297	15	9
8	Phường Vân Sơn	NSNNĐB	241	219	13	9
9	Xã Bắc Yên	NSNNĐB	404	365	26	13
10	Xã Tà Xùa	NSNNĐB	257	230	19	8
11	Xã Tạ Khoa	NSNNĐB	287	259	20	8
12	Xã Pắc Ngà	NSNNĐB	222	200	14	8
13	Xã Xím Vàng	NSNNĐB	187	166	13	8
14	Xã Chiềng Sại	NSNNĐB	145	125	12	8
15	Xã Mai Sơn	NSNNĐB	746	701	31	14
16	Xã Chiềng Mung	NSNNĐB	383	350	25	8
17	Xã Chiềng Mai	NSNNĐB	399	359	32	8
18	Xã Chiềng Sung	NSNNĐB	216	197	11	8
19	Xã Tà Hộc	NSNNĐB	203	182	13	8
20	Xã Phiêng Păn	NSNNĐB	443	415	20	8
21	Xã Phiêng Cầm	NSNNĐB	262	241	13	8
22	Xã Mường Chanh	NSNNĐB	181	160	13	8
23	Xã Mường La	NSNNĐB	618	570	37	11

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ	Tổng số	Lĩnh vực Sự nghiệp giáo dục	Lĩnh vực Y tế	Lĩnh vực khác
24	Xã Chiềng Hoa	NSNNĐB	316	288	20	8
25	Xã Mường Bú	NSNNĐB	426	395	20	11
26	Xã Ngọc Chiến	NSNNĐB	186	171	7	8
27	Xã Chiềng Lao	NSNNĐB	363	334	21	8
28	Xã Phù Yên	NSNNĐB	695	648	37	10
29	Xã Gia Phù	NSNNĐB	363	327	28	8
30	Xã Mường Cơi	NSNNĐB	326	296	22	8
31	Xã Mường Bang	NSNNĐB	241	215	18	8
32	Xã Tường Hạ	NSNNĐB	274	241	25	8
33	Xã Kim Bon	NSNNĐB	186	165	13	8
34	Xã Tân Phong	NSNNĐB	153	127	18	8
35	Xã Suối Tọ	NSNNĐB	161	145	8	8
36	Xã Quỳnh Nhai	NSNNĐB	587	542	32	13
37	Xã Mường Giôn	NSNNĐB	311	287	15	9
38	Xã Mường Chiên	NSNNĐB	272	245	19	8
39	Xã Mường Sại	NSNNĐB	214	193	12	9
40	Xã Sông Mã	NSNNĐB	393	367	16	10
41	Xã Chiềng Khương	NSNNĐB	290	269	13	8
42	Xã Mường Hung	NSNNĐB	360	336	16	8
43	Xã Chiềng Khoong	NSNNĐB	361	337	16	8
44	Xã Huổi Một	NSNNĐB	219	198	13	8
45	Xã Chiềng Sơ	NSNNĐB	251	228	15	8
46	Xã Mường Lầm	NSNNĐB	234	212	14	8
47	Xã Bó Sinh	NSNNĐB	261	234	19	8
48	Xã Nậm Ty	NSNNĐB	253	230	15	8
49	Xã Sốp Cộp	NSNNĐB	496	458	26	12
50	Xã Púng Bính	NSNNĐB	320	289	23	8
51	Xã Mường Lèo	NSNNĐB	124	108	8	8
52	Xã Mường Lạn	NSNNĐB	230	212	10	8

TT	Tên đơn vị	Mức độ tự chủ	Tổng số	Lĩnh vực Sự nghiệp giáo dục	Lĩnh vực Y tế	Lĩnh vực khác
53	Xã Thuận Châu	NSNNĐB	607	561	36	10
54	Xã Chiềng La	NSNNĐB	294	262	24	8
55	Xã Nậm Lầu	NSNNĐB	277	248	21	8
56	Xã Muổi Nọi	NSNNĐB	239	212	19	8
57	Xã Mường Khiêng	NSNNĐB	359	329	22	8
58	Xã Co Mạ	NSNNĐB	251	224	19	8
59	Xã Bình Thuận	NSNNĐB	240	215	17	8
60	Xã Mường É	NSNNĐB	205	182	15	8
61	Xã Long Hẹ	NSNNĐB	143	122	13	8
62	Xã Mường Bám	NSNNĐB	153	137	8	8
63	Xã Vân Hồ	NSNNĐB	463	428	24	11
64	Xã Song Khũa	NSNNĐB	316	287	21	8
65	Xã Tô Múa	NSNNĐB	280	256	16	8
66	Xã Xuân Nha	NSNNĐB	218	199	11	8
67	Xã Yên Châu	NSNNĐB	527	472	43	12
68	Xã Chiềng Hặc	NSNNĐB	337	309	20	8
69	Xã Lóng Phiêng	NSNNĐB	247	225	14	8
70	Xã Yên Sơn	NSNNĐB	276	254	14	8
71	Xã Phiêng Khoài	NSNNĐB	254	236	10	8
72	Xã Lóng Sập	NSNNĐB	222	201	13	8
73	Xã Đoàn Kết	NSNNĐB	305	279	18	8
74	Xã Chiềng Sơn	NSNNĐB	226	205	13	8
75	Xã Tân Yên	NSNNĐB	282	264	10	8

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3462/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Kế hoạch khai thác quỹ đất để
tạo nguồn thu từ đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý; sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai; Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất; Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số: 1541/TTr-SNNMT ngày 29 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch khai thác quỹ đất để tạo nguồn thu từ đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ giao tại Kế hoạch kèm theo Quyết định này, các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch bảo đảm hiệu quả và tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Trưởng Thuế tỉnh Sơn La; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Khai thác quỹ đất để tạo nguồn thu từ đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Kèm theo Quyết định số 3462/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Nhằm quản lý chặt chẽ toàn bộ quỹ đất trên địa bàn tỉnh, xác định được cụ thể vị trí, diện tích, khả năng sử dụng và tiềm năng phát triển; xây dựng kế hoạch, phương án đưa quỹ đất vào khai thác sử dụng có hiệu quả, từ đó xác định được nguồn lực tài chính hàng năm thu được từ việc đấu giá quyền sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc liên quan đến công tác thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh và để phát huy tối đa hiệu quả sử dụng đất, tạo ra quỹ đất để khai thác và phát triển quỹ đất, giải quyết nhu cầu về đất ở, tạo mặt bằng sạch để thu hút đầu tư các dự án kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị, tái định cư, thương mại, dịch vụ, dự án khu, cụm công nghiệp; góp phần đảm bảo việc quản lý, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, phát huy nguồn lực từ đất; góp phần chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; khai thác hiệu quả tài nguyên đất đai trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Yêu cầu

- Việc sử dụng quỹ đất đưa vào khai thác tạo nguồn thu phải đúng mục đích, công khai, minh bạch, hiệu quả và bảo đảm theo quy định của pháp luật. Kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định của pháp luật trong đấu giá quyền sử dụng đất, ngăn chặn hành vi lợi dụng đấu giá quyền sử dụng đất để trục lợi, gây nhiễu loạn thị trường.

- Tổ chức công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị khu vực tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất và các khu vực lân cận; rà soát toàn bộ quỹ đất chưa sử dụng nằm xen kẽ trong khu dân cư, khu đô thị để lập kế hoạch khai thác, đấu giá.

- Rà soát nhu cầu đất ở tại địa phương, lập quy hoạch và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu đất dự kiến tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất.

- Xây dựng phương án đấu giá quyền sử dụng đất phải bảo đảm chặt chẽ, khoa học, có sự kiểm soát của cơ quan chức năng, tránh tình trạng lợi dụng việc đấu giá để trục lợi, gây nhiễu loạn thị trường, trong đó lưu ý về quy định rút ngắn thời hạn nộp tiền trúng đấu giá, xác định mức tiền phải nộp lần đầu phù hợp để hạn chế tình trạng bỏ cọc; chỉ đạo đơn vị được giao tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất,

tổ chức hành nghề đấu giá tài sản lựa chọn hình thức, phương thức đấu giá phù hợp để hạn chế hành vi thông đồng, dìm giá hoặc thổi giá.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để bảo đảm công khai, minh bạch; căn cứ quy định của pháp luật hiện hành, có biện pháp phù hợp để quản lý chặt chẽ thông tin về lịch sử tham gia đấu giá và dòng tiền trong tài khoản thanh toán của người trúng đấu giá, nhất là các trường hợp có biểu hiện bất thường trong đấu giá như: một người hoặc nhóm người đăng ký đấu giá nhiều thửa đất trong cùng một khu đất đấu giá, người tham gia đấu giá bỏ giá cao bất thường hoặc trúng giá cao nhưng bỏ cọc,... nhằm hạn chế các hiện tượng tiêu cực có thể xảy ra.

II. CHỈ TIÊU THỰC HIỆN

Tổng số khu đất dự kiến đưa vào Kế hoạch khai thác quỹ đất năm 2026: **135** khu đất; Diện tích đưa vào khai thác **436.687,820 m²**; Số tiền dự kiến thu khoảng **1.262.425,921** triệu đồng.

(chi tiết có Danh mục các khu đất kèm theo)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. UBND các xã, phường

a) Triển khai thực hiện theo đúng các nội dung yêu cầu tại mục 2 Phần I Kế hoạch kèm theo Quyết định này; chỉ đạo cơ quan chuyên môn đăng tải Quyết định này lên cổng thông tin điện tử của UBND các xã, phường; chịu trách nhiệm trước pháp luật, UBND tỉnh, và Chủ tịch UBND tỉnh trong việc tổ chức, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích của các bên liên quan.

b) Trình UBND tỉnh *(qua Sở Nông nghiệp và Môi trường)* chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác *(trừ trường hợp không phải lập dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư)* trước khi triển khai các bước tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.

c) Trước khi xác định giá khởi điểm theo bảng giá đất phục vụ công tác đấu giá quyền sử dụng đất phải tiến hành rà soát, tham mưu trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung giá đất tương ứng trong bảng giá đất tại khu vực, vị trí tổ chức đấu giá theo quy định của pháp luật về đất đai, bảo đảm giá khởi điểm đưa ra đấu giá phải phù hợp với điều kiện cơ sở hạ tầng đã đầu tư và mặt bằng giá đất thực tế tại khu vực tổ chức đấu giá.

d) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án đầu tư, việc xây dựng nhà ở của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá đảm bảo tuân thủ các quy định về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường và các quy định khác có liên quan. Xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai theo thẩm quyền.

đ) Kiểm tra, rà soát các vị trí khu đất, thửa đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở hay đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở đảm bảo theo quy định hiện hành.

e) Định kỳ vào trước ngày 20 của tháng cuối quý hoặc đột xuất (nếu cần), tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) tiến độ thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết đến từng lô, thửa, diện tích, giá khởi điểm, giá đấu giá...) những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị đề xuất.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh

a) Tổ chức triển khai công tác đấu giá quyền sử dụng đất theo thẩm quyền, theo quy định.

b) Trình Chủ tịch UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định) phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất, quyết định đấu giá quyền sử dụng đất, quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá, quyết định giao đất, cho thuê đất đối với các khu đất được giao quản lý trong trường hợp thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất của Chủ tịch UBND tỉnh.

c) Kiểm tra, rà soát các vị trí khu đất, thửa đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở hay đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở đảm bảo theo quy định hiện hành.

d) Định kỳ vào trước ngày 20 của tháng cuối quý hoặc đột xuất (nếu cần), tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) tiến độ thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết đến từng lô, thửa, diện tích...) những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị đề xuất.

3. Sở Xây dựng

Phối hợp với UBND các xã, phường công khai quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đối với các khu vực tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất và các khu vực lân cận.

4. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, UBND các xã, phường triển khai quy trình bán đấu giá tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Hướng dẫn UBND các xã, phường tháo gỡ vướng mắc liên quan đến lĩnh vực tài chính thuộc trách nhiệm của ngành trong quá trình triển khai thực hiện.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Kiểm tra, hoàn thiện hồ sơ trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất, quyết định đấu giá quyền sử dụng đất, quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá, quyết định giao đất, cho thuê đất theo đề nghị của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh; tham mưu xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

b) Trình UBND tỉnh chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy định theo đề nghị của UBND các xã, phường.

c) Tham mưu, hướng dẫn UBND các xã, phường tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai, thực hiện;

d) Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người trúng đấu giá theo thẩm quyền.

đ) Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch với UBND tỉnh theo quy định.

6. Sở Tư pháp

Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh theo quy định; Kiểm tra và xử lý vi phạm về tổ chức, hoạt động đấu giá trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền.

7. Thuế tỉnh Sơn La

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân nộp tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Quá trình tổ chức thực hiện có vướng mắc, khó khăn đề nghị các cơ quan, đơn vị báo cáo về UBND tỉnh (*qua Sở Nông nghiệp và Môi trường*) để kịp thời chỉ đạo, giải quyết./.

DANH MỤC CÁC KHU ĐẤT KHAI THÁC QUỸ ĐẤT
ĐỂ TẠO NGUỒN THU TỪ ĐẤT NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 3462/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	Mục đích theo hiện trạng	Mục đích theo quy hoạch	Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất	Tổng diện tích khu đất (m2)	Diện tích đã giải phóng mặt bằng (m ²)	Diện tích đưa vào khai thác (m2)	Dự kiến thời gian đưa ra đấu giá	Dự kiến giá 1 m ² (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đấu giá (triệu đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG CỘNG	135						436.687,820			1.262.425,921	
A	CÁC XÃ, PHƯỜNG	122						273.618,420			935.588,721	
1	PHƯỜNG TÔ HIỆU	4						10.172,900			79.394,280	
1.1	Khu dân cư Đại Thắng, phường Quyết Tâm	Phường Tô Hiệu	HNK, CLN	ODT, DGT, DKV	KH sử dụng đất năm 2025	27.400,0	27.400,0	8.001,000	Năm 2026	8,00	64.008,000	
1.2	Khu dân cư tổ 12, phường Quyết Thắng	Phường Tô Hiệu	CSD	ODT, DGT, DKV	KH sử dụng đất năm 2025	8.169,0	8.169,0	977,000	Năm 2026	4,20	4.103,400	
1.3	Khu quy hoạch dân cư lô số 4B, kề suối Nậm La, phường Chiềng Lè	Phường Tô Hiệu	ODT	ODT	KH sử dụng đất 2025			694,900	Năm 2026	11,20	7.782,880	
1.4	Các thửa đất xen kẽ trên địa bàn	Phường Tô Hiệu	CSD	ODT	KH sử dụng đất năm 2025			500,000	Năm 2026	7,00	3.500,000	
2	PHƯỜNG CHIỀNG SINH	14						31.428,900			171.379,750	
2.1	02 thửa đất thương mại dịch vụ tại tổ 5, Chiềng Sinh	Tổ 5		TMD	TMD	2.719,6	2.719,6	2.719,600	Năm 2026	9,50	25.836,200	
2.2	01 thửa đất bãi đỗ xe tỉnh	Tổ 5		TMD	TMD	1.472,3	1.472,3	1.472,300	Năm 2026	9,50	13.986,850	
2.3	22 thửa đất Khu tái định cư Trường Trung cấp Luật Tây Bắc	Bản Thảm May		ODT	ODT	3.262,0	3.262,0	3.262,000	Năm 2026	4,00	13.048,000	
2.4	08 thửa đất khu dân cư Trung tâm Hành chính Văn hóa - Phật Giáo	Tổ 17		ODT	ODT	616,3	616,3	616,300	Năm 2026	4,00	2.465,200	
2.5	32 thửa đất Dự án quy hoạch khu dân cư Sặt trượt Noong Đức	Tổ 8		ODT	ODT	2.550,3	2.550,3	2.550,300	Năm 2026	7,00	17.852,100	
2.6	51 thửa đất Khu dân cư tổ 5	Tổ 5		ODT	ODT	8.439,5	8.439,5	8.439,500	Năm 2026	4,00	33.758,000	
2.7	18 thửa đất Chợ Noong Đức (cũ)	Tổ 8		ODT	ODT	6.713,0	6.713,0	6.713,000	Năm 2026	4,00	26.852,000	
2.8	01 thửa số 01, HH-14	Tổ 5		TMD	TMD	1.916,7	1.916,7	1.916,700	Năm 2026	9,50	18.208,650	
2.9	01 thửa số 02, HH-15	Tổ 5		TMD	TMD	802,9	802,9	802,900	Năm 2026	9,50	7.627,550	

2.10	Lô OT-06 (Khu Quy hoạch dân cư Trung tâm hành chính Văn hoá Phật Giáo tỉnh Sơn La)	Tổ 17		ODT	ODT	413,3	413,3	413,300	Năm 2026	4,00	1.653,200
2.11	Lô TD1 (Khu TDC Trung cấp Luật Tây Bắc)	Bản Thăm Mạ		ODT	ODT	616,0	616,0	616,000	Năm 2026	4,00	2.464,000
2.12	Lô LK02 (Khu TDC Trung cấp Luật Tây Bắc)	Bản Thăm Mạ		ODT	ODT	398,0	398,0	398,000	Năm 2026	4,00	1.592,000
2.13	Lô LK01 (Khu TDC Trung cấp Luật Tây Bắc)	Bản Thăm Mạ		ODT	ODT	709,0	709,0	709,000	Năm 2026	4,00	2.836,000
2.4	08 thửa đất khu dân cư Trung tâm Hành chính Văn hóa - Phật Giáo	Tổ 17		ODT	ODT	616,3	616,3	616,300	Năm 2026	4,00	2.465,200
2.5	32 thửa đất Dự án quy hoạch khu dân cư Sạt trượt Noong Đức	Tổ 8		ODT	ODT	2.550,3	2.550,3	2.550,300	Năm 2026	7,00	17.852,100
2.6	51 thửa đất Khu dân cư tổ 5	Tổ 5		ODT	ODT	8.439,5	8.439,5	8.439,500	Năm 2026	4,00	33.758,000
2.7	18 thửa đất Chợ Noong Đức (cũ)	Tổ 8		ODT	ODT	6.713,0	6.713,0	6.713,000	Năm 2026	4,00	26.852,000
2.8	01 thửa số 01, HH-14	Tổ 5		TMD	TMD	1.916,7	1.916,7	1.916,700	Năm 2026	9,50	18.208,650
2.9	01 thửa số 02, HH-15	Tổ 5		TMD	TMD	802,9	802,9	802,900	Năm 2026	9,50	7.627,550
2.10	Lô OT-06 (Khu Quy hoạch dân cư Trung tâm hành chính Văn hoá Phật Giáo tỉnh Sơn La)	Tổ 17		ODT	ODT	413,3	413,3	413,300	Năm 2026	4,00	1.653,200
2.11	Lô TD1 (Khu TDC Trung cấp Luật Tây Bắc)	Bản Thăm Mạ		ODT	ODT	616,0	616,0	616,000	Năm 2026	4,00	2.464,000
2.12	Lô LK02 (Khu TDC Trung cấp Luật Tây Bắc)	Bản Thăm Mạ		ODT	ODT	398,0	398,0	398,000	Năm 2026	4,00	1.592,000
2.13	Lô LK01 (Khu TDC Trung cấp Luật Tây Bắc)	Bản Thăm Mạ		ODT	ODT	709,0	709,0	709,000	Năm 2026	4,00	2.836,000
2.14	Lô BT03 (Khu TDC Trung cấp Luật Tây Bắc)	Bản Thăm Mạ		ODT	ODT	800,0	800,0	800,000	Năm 2026	4,00	3.200,000
3	PHƯỜNG CHIỀNG AN	7						15.748,600			88.134,016
3.1	Quy hoạch 6B	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại đô thị		Đất ở tại đô thị	279,8	279,8	279,800	Năm 2026	10,50	2.937,900
3.2	Quy hoạch 6B	Đất dịch vụ - Chợ	Đất dịch vụ - Chợ		Đất dịch vụ	2.203,0	2.203,0	2.203,000	Năm 2026	8,60	18.945,800
3.3	Tổ 4, Chiềng An	Đất ở tại đô thị			Đất ở tại đô thị	49,8	49,8	49,800	Năm 2026	3,42	170,316
3.4	Khu đất quy hoạch HH9-16 (bản Phìêng Ngùa)	Đất nông nghiệp			Đất ở tại đô thị	4.554,0	-	4.554,000	Năm 2026	5,00	22.770,000

3.5	Khu đất quy hoạch HH9-17 (bản Phê duyệt)	Đất nông nghiệp		Đất ở tại đô thị		4.224,0	-	4.224,000	Năm 2026	5,00	21.120.000	
3.6	Khu đất quy hoạch HH9-23 (bản Phê duyệt)	Đất nông nghiệp		Đất ở tại đô thị		2.101,0	-	2.101,000	Năm 2026	5,00	10.505.000	
3.7	Khu đất quy hoạch HH9-24 (bản Phê duyệt)	Đất nông nghiệp		Đất ở tại đô thị		2.337,0	-	2.337,000	Năm 2026	5,00	11.685.000	
4	PHƯỜNG CHIỀNG CỎI	7						7.022,100			66.965,755	
4.1	Khu dân cư tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Phường Chiềng Cỏi	CSD	ODT	QH Sử dụng đất đến năm 2030	899,2	899,2	899,200	Năm 2026	20,00	17.984,000	
4.2	Khu quy hoạch dân cư Ngã tư Quyết Thắng, bản Buôn, phường Chiềng Cỏi	Phường Chiềng Cỏi	CSD	ODT	QH Sử dụng đất đến năm 2030	978,1	978,1	978,100	Năm 2026	8,00	7.824,800	
4.3	Khu dân cư hạ tầng 1A, phường Chiềng Cỏi	Phường Chiềng Cỏi	CSD	ODT	QH Sử dụng đất đến năm 2030	1.848,4	1.848,4	1.848,400	Năm 2026	10,00	18.484,000	
4.4	Khu dân cư tiếp giáp Công ty điện lực thành phố	Phường Chiềng Cỏi	CSD	ODT	QH Sử dụng đất đến năm 2030	2.657,0	2.657,0	1.470,500	Năm 2026	10,40	15.293,200	
4.5	Điểm dân cư mới tổ 1, phường Chiềng Cỏi	Phường Chiềng Cỏi	CSD	ODT	QH Sử dụng đất đến năm 2030	481,1	481,1	481,100	Năm 2026	3,85	1.852,235	
4.6	Khu dân cư bản Hóm, xã Chiềng Cỏ	Phường Chiềng Cỏi	CSD	ODT	QH Sử dụng đất đến năm 2030	4580,3	1472,7	844,800	Năm 2026	2,40	2.027,520	
4.7	Các thửa đất xen kẹt trên địa bàn	Phường Chiềng Cỏi	CSD	ODT	QH SD đất đến năm 2030	500,0	500,0	500,000	Năm 2026	7,00	3.500,000	
5	PHƯỜNG MỘC CHÂU	4						42.029,500			76.246,500	
5.1	Thửa đất thu hồi khu đất đồn Mộc Lý (thửa dôi dư)	Tổ dân phố 3, phường Mộc Châu		ODT	QHSD đất đến năm 2030	29,5		29,500	Năm 2026	7,00	206,500	
5.2	Khu trung tâm hành chính (giai đoạn 4, giáp huyện (đội))	Tổ dân phố 5, phường Mộc Châu		ODT	QHSD đất đến năm 2030	8.000,0		8.000,000	Năm 2026	3,13	25.040,000	
5.3	Khu trung tâm hành chính, tổ dân phố 5, phường Mộc Châu (đối diện khách sạn Sao xanh và toà nhà Đồng Dương, cạnh và sau khu trung tâm tổ chức sự kiện 389)	Tổ dân phố 5, phường Mộc Châu		ODT	QHSD đất đến năm 2030	15.000,0		15.000,000	Năm 2026	1,50	22.500,000	
5.4	Khu trung tâm hành chính huyện, tổ dân phố 5, phường Mộc Châu (Lô	Tổ dân phố 5, phường Mộc Châu		ODT	QHSD đất đến năm 2030	19.000,0		19.000,000	Năm 2026	1,50	28.500,000	

[illegible]

9.3	Lô số OHT - 04 (Lô số 2 khu đất đầu giá Trung tâm hành chính, chính trị đợt 2 năm 2015)	Tiểu khu Sao Đỏ 2, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La	CSD	ONT	Điều chỉnh QHSDĐ thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025	204,0	204,0	204,000	Năm 2026	10,00	2.040,000
9.4	Lô số ODT - 22 (Lô 16, 27, 29, 51 khu giao đất đợt 1 cho cán bộ, công chức, viên chức)	Bản Suối Lìn, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La	CSD	ONT	Điều chỉnh QHSDĐ thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025	1.046,0	1.046,0	1.046,000	Năm 2026	2,50	2.615,000
9.5	Lô số ODT - 22 (Lô 36, 47 khu giao đất đợt 1 cho cán bộ, công chức, viên chức)	Bản Suối Lìn, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La	CSD	ONT	Điều chỉnh QHSDĐ thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025	555,0	555,0	555,000	Năm 2026	3,00	1.665,000
9.6	ODT - 12 (02 thửa đất tiếp giáp với đường 23,5m, thuộc khu giao đất cho cán bộ, công chức, viên chức và các hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở để thực hiện các dự án khu trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ.	Tiểu khu Sao Đỏ 2, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La	CSD	ONT	Điều chỉnh QHSDĐ thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025	332,8	332,8	332,800	Năm 2026	7,00	2.329,600
9.7	Lô số ODT - 14 (04 thửa đất tiếp giáp với đường 23,5m, thuộc khu giao đất cho cán bộ, công chức, viên chức và các hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở để thực hiện các dự án khu trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ.)	Tiểu khu Sao Đỏ 2, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La	CSD	ONT	Điều chỉnh QHSDĐ thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025	1.800,5	1.800,5	640,000	Năm 2026	7,00	4.480,000
9.8	Lô số ODT - 14 (79 thửa Khu đất giao cho cán bộ công chức, viên chức theo quy định tại điểm e, Khoản 2, Điều 118 Luật đất đai năm 2013 tiếp giáp với đường 9,5 m)	Bản Hang Trùng 1, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La	CSD	ONT	Điều chỉnh QHSDĐ thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025	13.144,4	13.144,4	13.144,400	Năm 2026	4,50	59.149,800
9.9	Lô số ODT - 14 (22 thửa Khu đất giao cho cán bộ công chức, viên chức theo quy định tại điểm e, Khoản 2, Điều 118 Luật đất đai năm 2013 tiếp giáp với đường 13,5 m)	Bản Hang Trùng 1, xã Vân Hồ, tỉnh Sơn La	CSD	ONT	Điều chỉnh QHSDĐ thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2025	3.200,0	3.200,0	3.200,000	Năm 2026	5,50	17.600,000
10	XÃ QUỶNH NHAI	8						4.095,900			10.129,196

10.1	Đầu giá các thửa đất còn lại tại Phường Lanh	Xã Quỳnh Nhai	CSD	Đất ở	Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2030, KHSD đất năm 2025	2.500,0	2.500,0	600,000	Năm 2026	1,28	765,000	
10.2	Đầu giá các thửa đất còn lại tại Phường Nền	Xã Quỳnh Nhai	CSD	Đất ở	Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2030, KHSD đất năm 2025	1.208,0	1.208,0	608,000	Năm 2026	1,28	775,200	
10.3	Khu đất dọc Quốc lộ 279 Từ đầu cầu số 2 đến nghĩa trang nhân dân xã Quỳnh Nhai (X4, X5, X7)	Xã Quỳnh Nhai	CSD+NN	Đất ở	Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2030, KHSD đất năm 2025	6.909,0	6.909,0	800,000	Năm 2026	1,68	1.346,400	
10.4	Khu đất ở ODC -33 và ODC-34 đối diện chợ trung tâm (còn 06 thửa)	Xã Quỳnh Nhai	CSD	Đất ở	Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2030, KHSD đất năm 2025	500,5	500,5	82,500	Năm 2026	8,30	684,750	
10.5	Khu đất ở tại đầu cầu pá uôn xã Quỳnh Nhai	Xã Quỳnh Nhai	CSD	Đất ở	Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2030, KHSD đất năm 2025	2.796,1	2.796,1	350,000	Năm 2026	0,32	112,000	
10.6	Khu đất Ngã ba xã Quỳnh Nhai	Xã Quỳnh Nhai	CSD	Đất ở	Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2030, KHSD đất năm 2025	2.656,3	2.656,3	150,000	Năm 2026	2,40	360,000	
10.7	Đầu giá đất ở khu X8 tiểu khu 1, xã Quỳnh Nhai (08 thửa còn lại)	Xã Quỳnh Nhai	Cây xanh	Đất ở	Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2030, KHSD đất năm 2025	705,4	705,4	705,400	Năm 2026	3,49	2.461,846	
10.8	Khu đất ở dọc đường QL 279 từ Trạm biến áp (quán Nguyệt Nga cũ) đến đầu cầu Pá Uôn xã Quỳnh Nhai	Xã Quỳnh Nhai	CSD	Đất ở	Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2030, KHSD đất năm 2025	2.264,7	2.264,7	800,000	Năm 2026	4,53	3.624,000	
11	XÃ PHÙ YÊN	4						4.595,700			44.254,674	
11.1	Khu đô thị Đồng Đa các Lô đất còn lại	Tiểu khu 1, xã Phù Yên	ODT	ODT	ODT	2.513,40	2.513,40	2.513,400	Năm 2026	10,55	26.516,370	
11.2	Khu đô thị 2-9 mở rộng các lô đất còn lại	Tiểu khu 1, xã Phù Yên	ODT	ODT	ODT	202,00	202,00	202,000	Năm 2026	"VTI= 9,660;		
11.3	Khu chợ thực phẩm tươi sống các lô đất còn lại	Tiểu khu 1, xã Phù Yên	ODT	ODT	ODT	950,00	950,00	950,000	Năm 2026	4,00	3.800,000	
11.4	Nhà khách UBND (cũ)	Tiểu khu 4, xã Phù Yên	ODT	ODT	ODT	719,60	719,60	719,600	Năm 2026	15,00	10.794,000	
12	XÃ MƯỜNG LA	10						45.354,900			17.570,700	
12.1	Đầu giá đất khu đối diện Trung tâm Chính trị (Tiểu khu 1) xã Mường La	Xã Mường La	DCS	ODT		370,3	370,3	370,300	Quý II, năm 2026	2,50	925,750	

12.2	Đầu giá khu đất SKC 04 (khu đất kho nồn)	Xã Mương La	DCS	ODT		126,6	126,6	126,6	126,6	126,600	Quý II, năm 2026	8,30	1.050,780
12.3	Đầu giá Khu đất bãi bán cũ, tiểu khu 5, xã Mương La	Xã Mương La	DCS	ODT		90,0	90,0	90,0	90,0	90,000	Quý II, năm 2026	2,80	252,000
12.4	Đầu giá đất kho lương thực Sơn La (cũ) tại tiểu khu 1, xã Mương La	Xã Mương La	DCS	ODT		310,0	310,0	310,0	310,0	310,000	Quý II, năm 2026	9,83	3.045,750
12.5	Đầu giá khu đất Tái Pát, xã Mương La	Xã Mương La	DCS	ODT		4.050,0		4.050,0		4.050,000	Quý III, năm 2026	1,00	4.050,000
12.6	Đầu giá khu đất bán Giang cũ, xã Mương La	Xã Mương La	DCS	ODT		6.600,0		6.600,0		6.600,000	Quý III, năm 2026	1,00	6.600,000
12.7	Đầu giá khu đất bán Lót cũ, xã Mương La	Xã Mương La	DCS	ONT		3.450,0		3.450,0		3.450,000	Quý III, năm 2026	0,10	345,000
12.8	Đầu giá cho thuê đất Khu đất cạnh nghĩa trang liệt sỹ xã Mương La	Xã Mương La	DCS	SKC		2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,0	2.238,000	Quý II, năm 2026	0,09	201,420
12.9	Đầu giá cho thuê đất thương mại dịch vụ khu đất gần trụ sở làm việc Công ty thủy điện Sơn La xã Mương La	Xã Mương La	DCS	TMD		28.000,0	28.000,0	28.000,0	28.000,0	28.000,000	Quý III, năm 2026	0,04	980,000
12.10	Đầu giá thửa đất vị trí 02: khu nghĩa trang liệt sỹ cũ, tiểu khu 5, xã Mương La	Xã Mương La	DCS	ODT		120,0		120,0		120,000	Quý II, năm 2026	1,00	120,000
13	XÃ MAI SƠN	3								534,220			3.550,000
13.1	Khu đất TK 17	Tiểu khu 17, xã Mai Sơn		ODT	Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2030	376,9		376,9		376,910	Năm 2026		1.300,000
13.2	Khu đất tại trường TH-THCS tiểu khu Nà Sản	Tiểu khu Nà Sản, xã Mai Sơn		ONT	Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2030	157,3		157,3		157,310	Năm 2026		250,000
13.3	Khu dân cư tiểu khu 21	Tiểu khu 21, xã Mai Sơn		ODT	Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2030						Năm 2026		2.000,000
14	XÃ THUẬN CHÂU	3								2.607,000			2.897,100
14.1	Khu đất thôn 2 xã Tổng Lãnh cũ	Xã Thuận Châu	Đất sạch	Đất ở	QHSD đất đến năm 2030	252,0	252,0	252,0	252,0	252,000	Năm 2026	2,40	604,800
14.2	Khu đất Kiot chợ cũ thị trấn Thuận Châu (thửa số 1.5)	Xã Thuận Châu	DCS	Đất ở	QHSD đất đến năm 2030	98,0	98,0	98,0	98,0	98,000	Năm 2026	15,10	1.479,800
14.3	Khu đất bán Mòn, xã Thôm Mòn cũ	Xã Thuận Châu	CLN; LUC	Đất ở	QHSD đất đến năm 2030	3.359,0		3.359,0		2.257,000	Năm 2026	0,36	812,500
15	XÃ SÔNG MÃ	4								11.176,200			85.277,900

15.1	Khu đất Thương mại -Dịch vụ TM-05	Tổ dân phố 9, xã Sông Mã	CSD	TMD		336			336,000	Năm 2026	0,03	10,100	
15.2	Khu dân cư tổ dân phố 4, xã Sông Mã	Tổ dân phố 4, xã Sông Mã	DVH	ODT		330,8			195,200	Năm 2026	6,70	1.307,800	
15.3	Khu dân cư tổ dân phố 5, xã Sông Mã	Tổ dân phố 5, xã Sông Mã	CSD	ODT		300			300,000	Năm 2026	4,00	1.200,000	
15.4	Khu đô thị Hưng Mai, xã Sông Mã	Tổ dân phố 8, xã Sông Mã	NHK, LUC, CLN, NTS, ONT, DGT, DTL	ONT		30445			10.345,000	Năm 2026	8,00	82.760,000	
16	XÃ YÊN CHÂU	2							1.185,000			2.888,600	
16.1	Khu đất điểm dân cư bản Luông Mé (Khu lương thực cũ)	Bản Luông Mé, xã Yên Châu	ONT	ONT	ONT	385	385		385,000	Quý I năm 2026	1,56	600,600	
16.2	Khu dân cư tiểu khu 4	Tiểu khu 4 xã Yên Châu	BCS	ODT	ODT	800	800		800,000	Quý II năm 2026	2,86	2.288,000	
17	XÃ SÓP CỘP	1							1.573,500			5.507,250	
-	Khu điểm sắp xếp dân cư trung tâm xã Sốp Cộp (dưới ao to)	Bản Sốp Cộp, xã Sốp Cộp	ODT	ODT	ODT	1.573,5	1.573,5		1.573,500	Năm 2026	3,50	5.507,250	
18	XÃ MƯỜNG CHIẾN	8							28.100,000			5.698,000	
18.1	Khu đất nền nhà TĐC Nậm Phung	Bản Nà Mùn	ONT, NHK, LUC, CSD	ONT, NHK	ONT, NHK	16.400,0	16.400,0		8.000,000	Năm 2026	0,11	880,000	
18.2	Khu đất nền nhà TĐC Nà Mùn	Bản Pá Bó	ONT, NHK, LUC, CSD	ONT, DKV, NHK	ONT, DKV, NHK	12.800,0	12.800,0		6.000,000	Năm 2026	0,11	660,000	
18.3	Khu đất nền nhà TĐC Ít Ta Bót	Bản Ít Ta Bót	ONT, NHK, CSD	ONT	ONT, NKH	12.000,0	12.000,0		6.000,000	Năm 2026	0,11	660,000	
18.4	Khu đất nền nhà TĐC điểm trung tâm xã	Bản Lọng Ó	ONT, NHK, LUC, CSD	ONT	ONT	2.000,0	2.000,0		800,000	Năm 2026	0,11	88,000	
18.5	Khu đất nền nhà TĐC điểm Nong Trại	Bản Phiêng Bay	ONT, NHK, LUC, CSD	ONT	ONT	1.600,0	1.600,0		1.000,000	Năm 2026	0,11	110,000	
18.6	Khu đất trung tâm xã Chiềng Khay cũ	Bản Cò Nàng	OTN, NHK, DCS	ONT	ONT	5.850,0	-		3.000,000	Năm 2026	0,81	2.430,000	
18.7	Khu đất trung tâm xã Mường Chiền cũ	Bản Bon	ONT, NHK, DCS	ONT	ONT	2.000,0	-		1.500,000	Năm 2026	0,40	600,000	
18.8	Khu đất trung tâm xã Cà Nàng cũ	Bản Cà Nàng	ONT, NHK, DCS	ONT	ONT	2.000,0	1.400,0		1.800,000	Năm 2026	0,15	270,000	

19	XÃ TÂN YÊN	6							2.589,200			2.589,200	
19.1	Khu Trạm Y tế xã Tân Lập cũ	Triều khu 12, xã Tân Yên			ONT			560,3			Năm 2026	1,00	560,300
19.2	Khu trạm Thu mua sữa xã Tân Lập cũ	Bản Hoa, xã Tân Yên			ONT			559,3			Năm 2026	1,00	559,300
19.3	Số nhà 24- tái định cư xã Tân Lập cũ	Bản Nặm Khao, xã Tân Yên			ONT			330,0			Năm 2026	1,00	330,000
19.4	Số nhà 68- tái định cư xã Tân Lập cũ	Bản Nặm Khao, xã Tân Yên			ONT			374,4			Năm 2026	1,00	374,400
19.5	Số nhà 70- tái định cư xã Tân Lập cũ	Bản Nặm Khao, xã Tân Yên			ONT			365,2			Năm 2026	1,00	365,200
19.6	Số nhà 16- tái định cư xã Tân Lập cũ	Bản Hoa, xã Tân Yên			ONT			400,0			Năm 2026	1,00	400,000
20	XÃ YÊN SƠN	5										1,00	803,600
20.1	Lô số 04	Bản Chiềng Hung, xã Yên Sơn, tỉnh Sơn La			Đất ở tại nông thôn			103,0	103,0		Năm 2026	1,00	103,000
20.2	Lô số 05	Bản Chiềng Hung, xã Yên Sơn, tỉnh Sơn La			Đất ở tại nông thôn			104,0	104,0		Năm 2026	1,00	104,000
20.3	Lô số 06	Bản Chiềng Hung, xã Yên Sơn, tỉnh Sơn La			Đất ở tại nông thôn			126,0	126,0		Năm 2026	1,00	126,000
20.4	Lô số 07	Bản Chiềng Hung, xã Yên Sơn, tỉnh Sơn La			Đất ở tại nông thôn			102,0	102,0		Năm 2026	1,00	102,000
20.5	Lô số 08	Bản Chiềng Hung, xã Yên Sơn, tỉnh Sơn La			Đất ở tại nông thôn			97,0	97,0		Năm 2026	3,80	368,600
21	XÃ PHIẾNG KHOÀI	2											2.506,500
21.1	Bản Kim Chung 1	Bản Kim Chung 1	ONT	ONT				234,6	234,6		Quý I/2026	6,00	1.920,000
21.2	Bản Kim Chung 2	Bản Kim Chung 2	NTS	ONT	ONT			320,0	320,0		Quý I/2026	2,50	586,500
22	XÃ TỎ MÚA	1											1.750,000
-	Khu đất trụ sở của Hợp tác xã Dịch vụ vật tư chế xã Tô Múa	Bản Mến	Khu dân cư	ONT				250	250		Quý I, II năm 2026	7	1.750,000

[illegible]

27.2	Khu đất Trung tâm giáo dục lao động huyện cũ	Bán Thái	CSD	ONT	QĐ số 1665/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh	466.497,3	466.497,3	1.000,000	Năm 2026	0,40	400,000	
28	XÃ CHIỀNG HẠC	1						2.255,500			10.375,300	
-	Khu dân cư tiểu khu 4	Khu trung tâm xã Tú Nàng, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	BCS	ONT	ONT	2.256	2.256	2.255,500	Quý I năm 2026		10.375,300	
29	XÃ MƯỜNG SẠI	1						1.029,000			174,930	
-	Bán Búa Bon, xã Mường Sại, tỉnh Sơn La	Bán Búa Bon, xã Mường Sại, tỉnh Sơn La	Đất ở	Đất ở	QH chung	1029	1029	1.029,000	Năm 2026	0,17	174,930	
30	XÃ PHIỀNG CẨM	1						1.600,000			2.400,000	
-	Khu chợ trung tâm xã Phiềng Cẩm cũ	Trung tâm xã Phiềng Cẩm, tỉnh Sơn La	Đất kinh doanh dịch vụ	Phát triển dân cư	Phát triển dân cư	1.600	1.600	1.600,000	Năm 2026	1,50	2.400,000	
31	XÃ CHIỀNG MAI	1						4.950,000			2.970,000	
-	Bán Nghiêu Cọ	Khu Tái định cư bán Nghiêu Cọ xã Chiềng Dong	NHK	ONT	ONT	4,950	4,950	4.950,000	10/2026	0,60	2.970,000	
32	XÃ MƯỜNG GIÓN	1						1.300,000			1.690,000	
-	Bán Chiềng Lè	Bán Chiềng Lè, xã Mường Giôn	Đất rừng đã đưa ra khỏi 3 loại rừng	ONT	Quy hoạch chi tiết	-	3.200,000	1.300,000	Năm 2026	1,3	1.690,000	
B	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH SƠN LA	13						163.069,400			326.837,200	
1	Phường Tô Hiệu	3						5.079,500			27.602,200	
1.1	Khu dân cư tổ 9, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La	Tổ 9 Quyết Tâm phường Tô Hiệu	CSD	ODT + TMD	QHSD đến năm 2030	1.278,0		1.278,000	năm 2026		25.560,000	
1.2	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam-Chi nhánh tỉnh Sơn La	Số 01, ngõ 18 đường Tô Hiệu, phường Tô Hiệu	ODT	ODT	QHSD đến năm 2030	36,5		36,500	năm 2026		150,000	

1.3	Khu đất thu hồi của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đỗ Loan (trước đây là Công ty trách nhiệm hữu hạn gas Đỗ Loan)	Bản Giảng Lắc, phường Tô Hiệu				3.765,0		3.765,000	Năm 2026		1.892,200	
2	Xã Mai Sơn	4						103.305,400			71.042,000	
2.1	Nghĩa trang nhân dân huyện Mai Sơn	Cò Nòi, xã Mai Sơn				101.900,0		101.900,000	năm 2026		70.000,000	
2.2	Trường Mầm non Cò Nòi	Cò Nòi, xã Mai Sơn	ONT	ONT	QHSD đến năm 2030	606,40		606,400	Năm 2026		605,000	
2.3	Trường Mầm non Cò Nòi I	Cò Nòi, xã Mai Sơn	ONT	ONT	QHSD đến năm 2030	245,10		245,100	Năm 2026		212,000	
2.4	Trường Mầm non Hoa hồng	xã Mai Sơn	ONT	ONT	QHSD đến năm 2030	553,9		553,900	Năm 2026		225,000	
3	Phường Chiềng Cơi	1						40.000,000			190.000,000	
-	Dự án thu hút đầu tư khu vui chơi giải trí tại Phiêng Khá, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	Bản Buôn, Phường Chiềng Cơi	CSD	ODT + TMD	QHSD đến năm 2030	400.045,0		40.000,000	Năm 2026		190.000,000	
4	Phường Mộc Sơn	1						1.200,000			14.000,000	
-	Trụ sở làm việc chi cục thuế (cũ)	Tổ dân phố 4 phường Mộc Sơn				1.200,0		1.200,000	Năm 2026		14.000,000	
5	Phường Vân Sơn	1						330,000			6.800,000	
-	Công ty cổ phần du lịch Công đoàn Mộc Châu	Phường Vân Sơn				330,0		330,000	Năm 2026		6.800,000	
6	Xã Vân Hồ	1						12.543,000			14.300,000	
-	Dự án Chợ trung tâm huyện Vân Hồ	Xã Vân hồ			QHSD đến năm 2030	12.543,0		12.543,000	Năm 2026		14.300,000	
7	Xã Tô Múa	2						611,500			3.093,000	
7.1	Khu đất trụ sở của Trạm Thuế (cũ) tại bản Mến	Bản Mến	Khu dân cư	ONT	Theo Quyết định số 2821/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La	374	374	374	Quý I+II năm 2026	7	2.618,000	
7.2	Khu đất Trụ sở của Trạm khuyến nông cũ tại bản Bó Mòng.	Bản Bó Mòng	Khu dân cư	ONT	Theo Quyết định số 2821/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La	237,5	237,5	237,5	Quý III, IV	2	475,000	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3476/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm,
chống lãng phí tỉnh Sơn La năm 2026**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 84/2014/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 592NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 3194/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh về giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1282/TTr-STC ngày 22 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tỉnh Sơn La năm 2026.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; Chủ tịch UBND các xã, phường; Giám đốc các Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được UBND tỉnh thành lập, và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Minh Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHƯƠNG TRÌNH

Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tỉnh Sơn La năm 2026

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3476/QĐ-UBND
ngày 31/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)*

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2026

1. Mục tiêu

Mục tiêu của thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (sau đây viết tắt là “THTK, CLP”) năm 2026 là thực hiện kiên quyết, đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp hữu hiệu trong công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (THTK, CLP) tạo sự lan tỏa mạnh mẽ, nắm bắt cơ hội, đẩy lùi thách thức, tăng tốc, bứt phá về đích, phấn đấu đạt kết quả cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, gia tăng nguồn lực chăm lo cho Nhân dân, làm giàu cho đất nước trong giai đoạn cách mạng mới, đưa công tác THTK, CLP trở thành nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, góp phần huy động, phân bổ, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, theo Nghị quyết số 592/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 và phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV; Quyết định số 3194/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh về giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

2. Yêu cầu

a) Bám sát các yêu cầu, nhiệm vụ, chỉ tiêu, giải pháp theo Chương trình THTK, CKP tỉnh Sơn La gắn với hoàn thành các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế, xã hội đề ra tại Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

b) Chương trình THTK, CLP phải đảm bảo tính toàn diện, nhưng cần có trọng tâm, trọng điểm; tập trung vào chủ đề năm 2026 là “*Tổ chức quán triệt, triển khai, nghiêm túc, hiệu quả, đảm bảo theo Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ thực hiện Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 25 tháng 12 năm 2023. Tiếp tục thực hiện nghiêm Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ, về triển khai Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 về tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về THTK, CLP*”.

c) Các chỉ tiêu THTK, CLP trong các lĩnh vực phải được lượng hóa tối đa, phù hợp với tình hình thực tế, bảo đảm thực chất, có cơ sở cho việc đánh giá, kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện theo quy định.

d) THTK, CLP phải gắn với tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát, thúc đẩy cải cách hành chính, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, phòng chống tham nhũng, tiêu cực.

3. Nhiệm vụ trọng tâm

Công tác THTK, CLP năm 2026 cần tập trung vào một số nhiệm vụ trọng tâm sau đây:

a) Thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp để khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu thực hiện cao nhất các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 đã được HĐND tỉnh quyết nghị để góp phần đưa tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng khoảng 8%, quy mô GRDP bình quân đầu người khoảng 75 triệu đồng/người/năm.

b) Tập trung rà soát, ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn theo thẩm quyền có liên quan đến công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; rà soát, sửa đổi, bổ sung định mức chi tiêu công, tài sản công, xe công, khoán chi, khoán kinh phí sử dụng tài sản công; lao động, biên chế; quản lý, sử dụng tài nguyên, đất, khoáng sản theo quy định hiện hành của nhà nước.

c) Siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách; điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán, bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; thực hiện quyết liệt các giải pháp chống thất thu, chuyển giá, trốn thuế, thu hồi nợ thuế; kiểm soát chặt chẽ bội chi ngân sách nhà nước. Quán triệt nguyên tắc công khai, minh bạch và yêu cầu thực hiện tiết kiệm triệt để, chống lãng phí ngay từ khâu xác định nhiệm vụ, đảm bảo việc thực hiện các nhiệm vụ thống nhất từ khâu lập dự toán đến triển khai phân bổ, quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước; điều hành chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; cắt giảm các khoản chi chưa thực sự cần thiết. Thực hiện rà soát toàn bộ các khoản chi hết nhiệm vụ chi, hết thời hạn thanh toán để hủy bỏ, thu hồi về ngân sách nhà nước theo quy định.

d) Đẩy mạnh phân bổ, triển khai thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công; quyết liệt thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công, coi đây là nhiệm vụ chính trị hàng đầu trong năm 2026; tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách. Tập trung rà soát, kiên quyết loại bỏ những dự án kém hiệu quả, dự án chưa thật sự cần thiết, cấp bách, ưu tiên vốn cho các dự án trọng điểm, cấp bách, tạo động lực cho phát triển nhanh và bền vững. Tăng cường phối hợp giữa các Sở, Ban, Ngành, UBND các xã, phường, cơ quan, đơn vị, bảo đảm hiệu quả, thực chất trong xử lý công việc.

đ) Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản thi hành Luật, Tăng cường quản lý, sử dụng tài sản công, đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ và phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ, tập trung vào việc sắp xếp, xử lý tài sản, đặc biệt là nhà, đất gắn với việc sắp xếp, tổ chức tinh gọn bộ máy, góp phần quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, khai thác có hiệu quả tài sản công, phòng, chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng.

e) Hoàn thành sắp xếp tổ chức tinh gọn bộ máy theo đúng mục tiêu, yêu cầu đề ra gắn với tinh giản biên chế và cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với nâng cao khả năng tự lực, tự cường, trách nhiệm quản trị địa phương. Ưu tiên nguồn lực, trí lực, chuẩn bị nhân lực, tập trung thực hiện nhiệm vụ chuyên đổi số, phát triển khoa học và công nghệ đồng bộ, thông suốt.

g) Tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường để ứng phó với biến đổi khí hậu. Kiểm soát, quản lý chặt chẽ việc thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản, đảm bảo nguyên tắc hoạt động khoáng sản theo quy định tại Luật Khoáng sản, phù hợp với thực tế quy mô và hiệu quả đầu tư.

h) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán việc thực hiện chính sách, pháp luật về THTK, CLP, nhất là trong lĩnh vực đất đai, đầu tư, xây dựng, tài chính công, tài sản công, tài nguyên, khoáng sản. Thu hồi triệt để các dự án treo và đẩy nhanh việc thu hồi các tài sản, đất đai nhà nước bị thất thoát, vi phạm theo các kết luận, kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

i) Đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, đẩy mạnh cơ cấu lại, cổ phần hóa, thoái vốn; nâng cao hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

k) Xây dựng văn hóa tiết kiệm, chống lãng phí trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị. Có biện pháp khuyến khích Nhân dân tăng cường THTK, CLP trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng.

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG CÁC LĨNH VỰC

THTK, CLP năm 2026 được thực hiện trên tất cả các lĩnh vực theo quy định của Luật THTK, CLP, trong đó tập trung vào một số lĩnh vực cụ thể sau:

1. Trong quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên của ngân sách nhà nước

a) Trong năm 2026, kiên quyết triệt để tiết kiệm các khoản chi chưa thực sự cần thiết để bảo đảm nguồn lực cho phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bổ sung vốn đầu tư và phát triển kinh tế; phấn đấu tăng cao hơn nữa tỉ lệ chi đầu tư phát triển; bảo đảm chi ngân sách nhà nước tiết kiệm, hiệu quả và theo đúng dự toán đã được HĐND, UBND tỉnh giao, trong đó chú trọng các nội dung sau:

- Tổ chức điều hành dự toán chi ngân sách đảm bảo yêu cầu siết chặt kỷ cương, kỷ luật tài chính; chủ động sử dụng dự phòng, dự trữ và nguồn lực tại chỗ để chi phòng, chống dịch bệnh và các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp bách, đột xuất phát sinh theo quy định.

- Tăng cường quản lý, chống thất thu, chuyển giá, gian lận thương mại, trốn thuế; tích cực thu hồi nợ thuế, quản lý 100% người nộp thuế, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí phát sinh, không phát sinh nợ thuế mới.

b) Ngoài số tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định, trong tổ chức thực hiện, các cơ quan ban ngành và địa phương phấn

đầu tiết kiệm thêm khoảng 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2026 so với dự toán năm 2025 (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*), 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương so với dự toán năm 2025 để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

c) Kiểm soát chặt chẽ công tác phân bổ, quản lý, sử dụng các khoản chi ngân sách nhà nước. Đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập, giảm hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập

2. Trong quản lý, sử dụng vốn đầu tư công

a) Việc phân bổ vốn đầu tư công năm 2026 bảo đảm tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư công, khả năng thực hiện và giải ngân của dự án; đảm bảo hoàn thiện đầy đủ các thủ tục đầu tư của dự án và tuân thủ thời gian bố trí vốn thực hiện dự án nhóm A, B, C theo quy định của Luật Đầu tư công; Nghị quyết số 592/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 về kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026.

b) Siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong giải ngân vốn đầu tư công, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở làm chậm tiến độ giao vốn, giải ngân vốn; cá thể hóa trách nhiệm người đứng đầu trong trường hợp giải ngân chậm, gắn với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao. Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt, sớm khắc phục các tồn tại, hạn chế để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2026, đặc biệt là các dự án quan trọng, các công trình trọng điểm của tỉnh. Chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết về mặt bằng, mỏ vật liệu, nhân công... phục vụ đầu tư xây dựng. Điều hành linh hoạt, hiệu quả kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch đầu tư công năm 2026 theo hướng trọng tâm, trọng điểm, tập trung, không dàn trải, bám sát vào khả năng cân đối các nguồn vốn, tạo sức lan tỏa và động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

c) Rà soát các khoản tạm ứng đảm bảo việc sử dụng vốn tạm ứng đúng mục đích, đúng đối tượng theo quy định của hợp đồng và quy định pháp luật; hoàn thành nghiệm thu khối lượng để thực hiện thu hồi số vốn đã tạm ứng theo đúng thời hạn đã được quy định tại Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và hoàn thành các dự án sử dụng vốn đầu tư công và vốn nhà nước khác; sớm đưa vào khai thác, sử dụng các dự án đã hoàn thành nhiều năm, không để lãng phí, tăng cường kiểm tra việc tạm ứng hợp đồng, tạm ứng theo dự toán được cấp có thẩm quyền giao, kịp thời phát hiện và có biện pháp xử lý việc sử dụng vốn tạm ứng không đúng quy định của chủ đầu tư, nhà thầu, đơn vị cung ứng, có giải pháp giải quyết các khó khăn, vướng mắc đã tồn tại nhiều năm của các dự án theo quy định của pháp luật và hợp đồng đã ký kết.

d) Nâng cao chất lượng thể chế quản lý đầu tư công, trong đó tập trung vào các khâu lập dự toán, phân bổ vốn, giao vốn, giải ngân vốn; cải thiện các yếu tố để tăng cường năng lực hấp thụ vốn, nhất là phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công...Đề xuất các giải pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công.

3. Trong quản lý, sử dụng tài sản công

a) Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại tài sản công, đặc biệt là đối với các cơ sở nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sắp xếp lại, xử lý tài sản công, có giải pháp xử lý cơ bản các cơ sở nhà, đất bị lấn chiếm, có tranh chấp, sử dụng sai mục đích, thiếu hồ sơ pháp lý chứng minh nguồn gốc. Kiểm tra việc thực hiện phương án sắp xếp các cơ sở đã được phê duyệt, nhất là các cơ sở phải thu hồi, đấu giá. Đẩy nhanh tiến độ sắp xếp xử lý nhà, đất, tài sản ở các cơ quan, đơn vị sau sáp nhập và phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định, không để lãng phí, sai phạm, lấn chiếm, chuyển đổi, sử dụng sai mục đích hoặc để hoang hóa.

b) Thực hiện mua sắm tài sản theo đúng tiêu chuẩn, định mức và chế độ quy định đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch; triển khai đồng bộ, có hiệu quả phương thức mua sắm tập trung, mua sắm qua hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Hạn chế mua xe ô tô công và trang thiết bị đắt tiền; đẩy mạnh thực hiện khoản kinh phí sử dụng tài sản công theo quy định.

c) Quản lý chặt chẽ việc sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, kinh doanh, liên doanh, liên kết theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và văn bản hướng dẫn nhằm phát huy công suất và hiệu quả sử dụng tài sản. Kiên quyết chấm dứt, thu hồi tài sản công sử dụng vào mục đích cho thuê, kinh doanh, liên doanh, liên kết không đúng quy định. Việc quản lý số tiền thu được từ các hoạt động cho thuê, kinh doanh, liên doanh, liên kết thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Tăng cường quản lý tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước. Thực hiện xử lý kịp thời tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước sau khi dự án kết thúc theo đúng quy định của pháp luật, tránh làm thất thoát, lãng phí tài sản.

e) Tiếp tục rà soát, hoàn thiện đồng bộ hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, trong đó tập trung việc sửa đổi quy định về sắp xếp, xử lý tài sản công; sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng và khai thác đối với một số loại tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan, làm cơ sở để tổ chức khai thác có hiệu quả nguồn lực tài chính từ các loại tài sản này.

f) Tiếp tục thực hiện công tác Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý theo Quyết định của Bộ Trưởng Bộ Tài chính tại Quyết định số 3531/QĐ-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2025, đảm bảo tiến độ theo kế hoạch và tiếp tục cập nhật đầy đủ thông tin về tài sản vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

4. Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên

Thực hiện quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả theo các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình tổng thể về THTK, CLP của tỉnh, trong đó tập trung quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu quả sử dụng, phát huy nguồn lực kinh tế, tài chính từ đất đai cho phát triển kinh tế với các chỉ tiêu cụ thể sau:

a) Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh, đảm bảo quỹ đất cho đầu tư phát triển. Tập trung tháo gỡ khó khăn vướng mắc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trong công tác giao đất, cho thuê đất, bồi thường, hỗ trợ, giải pháp mặt bằng các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật lĩnh vực tài nguyên và môi trường đối với các tổ chức và cá nhân trên địa bàn tỉnh.

b) Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường, thực hiện các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, xác nhận, tập trung vào các cơ sở phát sinh chất thải lớn, các dự án lớn, tiềm ẩn nguy cơ gây ra các sự cố môi trường. Nâng cao năng lực quản lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn, trọng tâm là việc phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn, nâng cao năng lực thu gom; triển khai một số mô hình điểm về xử lý chất thải nông thôn; vận hành hoạt động các bãi chôn lấp chất thải hợp vệ sinh; tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa.; bổ sung các giải pháp để nâng cao hiệu quả khai thác, quản lý, sử dụng tài nguyên nước.

c) Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu. Chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; kịp thời ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai và cứu nạn, cứu hộ, sớm ổn định đời sống dân cư khi có thiên tai xảy ra. Nâng cao khả năng chống chịu; huy động nguồn lực đầu tư các công trình, dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; phòng, chống ngập ứng đô thị.

d) Đề xuất các giải pháp xử lý dứt điểm các dự án không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật, bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, hài hòa lợi ích giữa nhà nước, nhà đầu tư, giảm khiếu kiện, khiếu nại để sớm đưa các dự án vào khai thác, sử dụng, phát huy hiệu quả, không gây thất thoát, lãng phí. Rà soát công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng tại một số xã, phường để đề xuất các giải pháp đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác này, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

đ) Đến hết năm 2026, hoàn thiện kết nối liên thông thông tin đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia tập trung, thống nhất trong đó có dữ liệu về quy hoạch sử dụng đất, cập nhật biến động đến từng thửa đất công bố công khai minh bạch, tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận thông tin dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Tiếp tục hoàn thành các chỉ tiêu về tiết kiệm điện hiệu quả theo Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Trong tổ chức bộ máy quản lý, sử dụng vốn và tài sản của nhà nước tại doanh nghiệp

a) Ban chỉ đạo đổi mới doanh nghiệp tỉnh đẩy mạnh quá trình sắp xếp cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước theo đề án đã được phê duyệt.

b) Thực hiện triệt để tiết kiệm năng lượng, vật tư, chi phí đầu vào; ứng dụng công nghệ mới để nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của hàng hóa, tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh. Đối với các doanh nghiệp nhà nước, phải đăng ký và thực hiện tiết giảm chi phí quản lý (từ 5% trở lên), trong đó, tiết giảm tối đa chi phí không cần thiết.

c) Tập trung phát triển các ngành, lĩnh vực kinh doanh chính, chấm dứt tình trạng đầu tư dàn trải, bảo đảm đầu tư có hiệu quả. Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp phù hợp với cơ chế thị trường.

d) Đổi mới mô hình và nâng cao hiệu quả giám sát tài chính doanh nghiệp; chủ động đổi mới, áp dụng công nghệ mới, cải tiến quy trình sản xuất, quản lý nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước.

đ) Thực hiện quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của Chính phủ về quản lý sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp.

6. Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động

a) Thực hiện nghiêm các Nghị quyết, Kết luận của Bộ Chính trị, Ban bí thư, các Nghị quyết của Quốc hội, Ban Thường vụ Quốc hội về tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước. Trọng tâm là sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của UBND tỉnh và tổ chức bên trong của các cơ quan thuộc UBND tỉnh (*giảm tối thiểu 15% - 20% đầu mối tổ chức bên trong*). Thực hiện tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đi đôi với xác định vị trí việc làm. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm sai phạm trong thực thi công vụ; tăng cường thực hiện văn hóa công vụ, siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, đề cao trách nhiệm người đứng đầu; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

b) Đẩy mạnh thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, đảm bảo mục tiêu giai đoạn 2021 - 2026, toàn hệ thống chính trị tinh giản ít

nhất 5% biên chế cán bộ, công chức và ít nhất 10% biên chế viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo Kết luận số 40-KL/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022 - 2026.

c) Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra; triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực một cách hiệu quả và không hình thức, trước hết là trong hệ thống hành chính nhà nước; kiên quyết ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp trong giải quyết công việc theo Nghị quyết 131/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ; Tiếp tục đẩy mạnh cắt giảm thủ tục hành chính theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ; Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm phiền hà, chi phí cho người dân theo Công điện số 131/CD-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ. Tiếp nhận, giải quyết kịp thời và công khai kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp; chủ động xử lý có hiệu quả các vụ việc, vụ án phức tạp, tồn đọng kéo dài, dư luận xã hội quan tâm.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Đề thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, tiết kiệm, chống lãng phí năm 2026 cần bám sát các nhóm giải pháp nêu tại Chương trình tổng thể về THTK, CLP của tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, kéo dài đến năm 2026. Trong đó, cần chú trọng vào các nhóm giải pháp sau đây:

1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo về THTK, CLP

Thông nhất công tác chỉ đạo thực hiện THTK, CLP từ UBND tỉnh đến các sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị và UBND cấp xã.

Căn cứ Luật THTK, CLP, Chương trình THTK, CLP năm 2026 của tỉnh Sơn La tại Quyết định này, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, UBND các xã, phường, trong phạm vi quản lý của mình, có trách nhiệm quán triệt, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc. Xác định đây là nhiệm vụ quan trọng, chỉ đạo xây dựng và quyết định ban hành Kế hoạch thực hiện chương trình THTK, CLP của cơ quan, đơn vị mình theo lĩnh vực được giao, trong đó cần phân công, phân cấp cụ thể, rõ ràng trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc, từng cán bộ, công chức, viên chức, gắn với công tác kiểm tra, đánh giá thường xuyên, đảm bảo việc thực hiện Chương trình đạt hiệu quả. Quy định kết quả THTK, CLP là tiêu chí để đánh giá công tác thi đua, khen thưởng và bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức.

2. Hoàn thiện quy định pháp luật liên quan đến công tác THTK, CLP

a) Tiếp tục thực hiện rà soát, tổng kết, đánh giá sự chồng chéo, chưa đồng bộ, kịp thời của hệ thống pháp luật liên quan đến công tác THTK, CLP để đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

b) Đề xuất sửa đổi các luật, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; sửa đổi theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật để bảo đảm đồng bộ, thống nhất hệ thống pháp luật, khắc phục tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn, nâng cao hiệu quả việc quản lý, sử dụng các nguồn lực Nhà nước (nhân lực, vật lực, tài lực...).

3. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để hiện đại hóa công tác quản lý, tiết kiệm

- Đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, tập trung số hóa toàn diện hoạt động quản lý nhà nước, phát triển kinh tế số, xã hội số, công dân số. Chuyển đổi số toàn diện việc thực hiện thủ tục hành chính nhất là cấp phép, chuyển mạnh sang cấp phép tự động dựa trên ứng dụng công nghệ dữ liệu số để giảm bớt chi phí khoogn cần thiết.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào việc giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng quản lý đất đai; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi, giám sát tiến độ dự án đầu tư công, quản lý tài sản công và ngân sách nhà nước. Số hóa quy trình phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công, lập dự toán và quyết toán NSNN, quản lý giám sát vốn đầu tư công; hiện đại hóa công tác quản lý vốn đầu tư công kết nối thông tin, chương trình, báo cáo liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan liên quan.

- Xây dựng công thông tin minh bạch về các dự án đầu tư công, quy hoạch đất đai đảm bảo công khai, hạn chế thất thoát, lãng phí.

4. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, đặc biệt là đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong THPT, CLP

a) Sở Văn hóa - Thể thao và du lịch, Báo và phát thanh truyền hình tăng cường công tác phổ biến, tuyên truyền các chính sách pháp luật của Nhà nước về THPT CLP và các chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước có liên quan đến THPT, CLP trên các phương tiện thông tin đại chúng.

b) Các Cơ quan, đơn vị, chính quyền các cấp, đưa nội dung tuyên truyền các quy định về THPT, CLP tại các Hội nghị tập huấn nghiệp vụ; tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống, tác phong, lề lối làm việc của đội ngũ cán bộ công chức, viên chức và người làm việc nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm về mục tiêu, yêu cầu, ý nghĩa của công tác THPT, CLP. Qua đó nâng cao trách nhiệm, thống nhất nhận thức và hành động của từng cấp, từng ngành và mỗi cán bộ, công chức, viên chức đặc biệt là trách nhiệm của người đứng đầu Cơ quan, đơn vị trong THPT, CLP.

c) Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường tích cực phối hợp chặt chẽ với các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện tuyên truyền, vận động về THPT, CLP đạt hiệu quả.

d) Các cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tích cực tuyên truyền, vận động và nâng cao nhận thức về Chương trình THPT, CLP tại địa phương nơi sinh sống.

đ) Kịp thời biểu dương, khen thưởng những gương điển hình trong THPT, CLP theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng; bảo vệ người cung cấp thông tin về hành vi lãng phí, chưa tiết kiệm. Tăng cường giáo dục phẩm chất, đạo đức và trách nhiệm công vụ; đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong THPT, CLP. Nêu cao tinh thần trách nhiệm và vai trò của các cơ quan thông tấn, báo chí trong công tác tuyên truyền về THPT, CLP.

5. Tăng cường công tác tổ chức THPT, CLP trên các lĩnh vực, trong đó tập trung vào một số lĩnh vực sau:

a) Về quản lý ngân sách nhà nước

- Các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán, điều hành ngân sách chủ động, tích cực, đảm bảo cân đối ngân sách thực hiện các nhiệm vụ được giao. Thực hiện triệt để tiết kiệm các khoản chi bộ máy, chi khánh tiết, hội nghị, hội thảo, lễ hội, công tác nước ngoài từ NSNN, mua sắm, sửa chữa tài sản, tiếp khách, sử dụng điện chiếu sáng... Chủ động rà soát, sắp xếp, cắt giảm hoặc lùi thời gian thực hiện các nhiệm vụ chưa thực sự cần thiết, cấp bách.

- Giao dự toán cho các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh tự chủ tài chính thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính. Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đã có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá: Thực hiện đặt hàng theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, thực hiện công khai, minh bạch, đề cao trách nhiệm giải trình về ngân sách nhà nước.

b) Về quản lý vốn đầu tư công

- Thực hiện theo đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030.

- Triển khai quyết liệt ngay từ đầu năm các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công. Thực hiện tốt công tác chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng, bồi thường, tái định cư của các dự án khởi công mới để tạo tiền đề tốt cho việc thực hiện dự án, nhất là các dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, có tác động lan tỏa góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương. Nâng cao chất lượng công tác đấu thầu, lựa chọn nhà thầu, bảo đảm lựa chọn nhà thầu có đầy đủ năng lực thực hiện dự án theo đúng tiến độ quy định.

- Tiếp tục tổ chức thực hiện Luật Quy hoạch và các Nghị định hướng dẫn, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, nông thôn,... làm cơ sở để triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm.

- Công khai, minh bạch thông tin và tăng cường giám sát, đánh giá, kiểm tra, thanh tra trong quá trình đầu tư công, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án để thúc đẩy giải ngân vốn. Xử lý nghiêm những hành vi vi phạm pháp luật, tham nhũng, gây thất thoát, lãng phí trong đầu tư công.

c) Về quản lý, sử dụng tài sản công

- Tiếp tục thực hiện hiện đại hóa công tác quản lý tài sản công, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị. Đảm bảo mọi tài sản công được quản lý, theo dõi, hạch toán kế toán theo quy định của Luật Kế toán năm 2015, Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2024 về chế độ kế toán HCSN, Thông tư số 76/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 11 năm 2019 hướng dẫn kế toán tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi của Bộ Tài chính.

- Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo công tác quản lý, sử dụng tài sản công theo đúng quy định tại Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Đối với các hành vi vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản công, kiên quyết xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định số 41/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập; Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; THTK, CLP; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước.

d) Về quản lý tài nguyên, khoáng sản, đặc biệt là đối với đất đai

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật.

- Nâng cao chất lượng thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án khai thác khoáng sản, đảm bảo giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực đến môi trường khu vực khai thác.

- Bảo đảm sử dụng đất đai hiệu quả, tiết kiệm và bền vững; tăng nguồn thu từ đất đai phục vụ cho đầu tư phát triển; giảm khiếu nại, khiếu kiện về đất đai, đảm bảo công khai, minh bạch, sát thị trường, phù hợp với những quy định mới của Luật Quy hoạch, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Luật Ngân sách nhà nước.

đ) Về quản lý vốn, tài sản nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp

- Tăng cường minh bạch thông tin đối với tất cả các doanh nghiệp nhà nước theo các tiêu chuẩn áp dụng đối với công ty đại chúng; xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với doanh nghiệp nhà nước theo từng loại hình, lĩnh vực, địa bàn hoạt động đặc thù của doanh nghiệp.

- Nâng cao năng lực tài chính, đổi mới công tác quản trị, công nghệ, cơ cấu sản phẩm, ngành nghề sản xuất kinh doanh, chiến lược phát triển, cải tiến quy trình

sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước.

- Đẩy mạnh thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo kế hoạch, không để xảy ra tiêu cực, thất thoát vốn, tài sản nhà nước.

e) Về quản lý lao động, thời gian lao động

- Rà soát, sắp xếp vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ, vị trí việc làm viên chức theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ làm căn cứ cho việc quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động hiệu quả và làm cơ sở để thực hiện cải cách tiền lương.

- Tăng cường các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong tình hình mới. Đổi mới mạnh mẽ quy trình, phương thức và thực hiện công khai, minh bạch, dân chủ trong quy hoạch, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ và tuyển dụng, sử dụng công chức, viên chức để thu hút được người có năng lực, trình độ, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

5. Tăng cường kiểm tra, thanh tra, xử lý nghiêm các vi phạm quy định về THTK, CLP

Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện Chương trình THTK, CLP; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật trong các lĩnh vực theo quy định của Luật THTK, CLP và pháp luật chuyên ngành. Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường xây dựng kế hoạch kiểm tra, thanh tra cụ thể liên quan đến THTK, CLP, trong đó cần chú trọng:

a) Xây dựng kế hoạch và tập trung tổ chức kiểm tra, thanh tra một số nội dung, lĩnh vực trọng điểm, cụ thể cần tập trung vào các lĩnh vực sau:

- Quản lý và sử dụng đất, trọng tâm là các dự án không đưa đất vào sử dụng, chậm sử dụng đất;

- Tình hình triển khai thực hiện các dự án đầu tư công;

- Quản lý kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ;

b) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch kiểm tra, tự kiểm tra tại các đơn vị mình và chỉ đạo công tác kiểm tra, tự kiểm tra tại đơn vị cấp dưới trực thuộc.

c) Đối với những vi phạm được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, thủ trưởng đơn vị phải khắc phục, xử lý hoặc đề xuất, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền có biện pháp xử lý. Thực hiện nghiêm các quy định pháp luật về xử lý vi phạm đối với người đứng đầu cơ quan, đơn vị và các cá nhân để xảy ra lãng phí. Quyết liệt trong xử lý kết quả thanh tra, kiểm tra để thu hồi tối đa cho Nhà nước tiền, tài sản bị vi phạm, chiếm đoạt, sử dụng sai quy định, lãng phí phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Căn cứ Chương trình THPTK, CLP tỉnh Sơn La năm 2026 của tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu:

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, UBND các xã, phường xây dựng Chương trình THPTK, CLP năm 2026 của cấp mình, đơn vị mình. Trong chương trình THPTK, CLP của mỗi ngành, mỗi địa phương, mỗi cơ quan, đơn vị phải cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm và yêu cầu chống lãng phí của cấp mình, ngành mình, đơn vị mình; xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm cũng như những giải pháp, biện pháp cần thực hiện để đạt được mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm đã đặt ra.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, UBND các xã, phường có trách nhiệm chỉ đạo, quán triệt các nội dung sau:

a) Xác định cụ thể trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức khi đề xảy ra lãng phí tại cơ quan, đơn vị mình; trách nhiệm trong việc thực hiện kiểm tra, kịp thời làm rõ lãng phí khi có thông tin phát hiện để xử lý nghiêm đối với các tổ chức, cá nhân trong phạm vi quản lý có hành vi lãng phí.

b) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện Chương trình THPTK, CLP năm 2026; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về THPTK, CLP và các quy định có liên quan trong phạm vi quản lý.

c) Thực hiện công khai trong THPTK, CLP đặc biệt là công khai các hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí.

d) Kết thúc năm 2026, thực hiện báo cáo tình hình và kết quả thực hiện Chương trình về THPTK, CLP của ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương mình và thực hiện đánh giá kết quả THPTK, CLP trong chi thường xuyên theo tiêu chí quy định tại Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính, gửi UBND tỉnh (qua Sở Tài chính tổng hợp), theo quy định tại Điểm 5 Mục IV quy định tại Quyết định này.

đ) Thực hiện báo cáo tình hình triển khai Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 05 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật về THPTK, CLP để tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính theo quy định.

3. Đối với các Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được UBND tỉnh thành lập, có trách nhiệm tổ chức xây dựng và thực hiện Chương trình THPTK, CLP năm 2026 của doanh nghiệp, trong đó, cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm và yêu cầu chống lãng phí trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản của Nhà nước; xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm và những giải pháp, biện pháp cần thực hiện để đạt được mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm đã đặt ra trong năm 2026. Kết thúc năm báo cáo kết quả THPTK, CLP với UBND tỉnh (qua Sở Tài chính tổng hợp) theo quy định tại Điểm 5 Mục IV, quy định tại Quyết định này.

4. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, UBND cấp xã, phường tích cực triển khai công tác vận động, tuyên truyền,

hướng dẫn tập thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân trong việc THPT, CLP trong tiêu dùng cá nhân. Đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức về ý thức THPT, CLP trong sản xuất và tiêu dùng. Triển khai thực hiện tốt cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”. Xây dựng nếp sống văn minh, lành mạnh trong việc tổ chức lễ cưới, lễ tang và các hoạt động văn hoá khác, tránh xa hoa, lãng phí. nêu gương người tốt, việc tốt trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tại đơn vị và địa phương.

5. Chế độ thông tin báo cáo

a) Báo cáo phục vụ các kỳ họp của HĐND, UBND tỉnh hàng năm

Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, Chủ tịch UBND các xã, phường định kỳ (**6 tháng, năm**) báo cáo kết quả THPT, CLP với UBND tỉnh (qua Sở Tài chính tổng hợp) như sau:

- Báo cáo 6 tháng: **Trước ngày 05 tháng 6** (Số liệu tổng hợp đến ngày **30 tháng 6**. Trong đó: Số thực hiện đến ngày **31 tháng 5**; Số ước thực hiện của tháng 6). Sở Tài chính tổng hợp, trình UBND tỉnh, báo cáo HĐND tỉnh **trước ngày 15 tháng 6**

- Báo cáo năm: Trước ngày ngày **05 tháng 11** (Số liệu tổng hợp đến ngày **31 tháng 12**. Trong đó: Số thực hiện đến ngày **31 năm 10**; Số ước thực hiện của tháng 11 và 12). Sở Tài chính tổng hợp, trình UBND tỉnh, báo cáo HĐND tỉnh trước ngày **15 tháng 11**

b) Báo cáo năm của UBND tỉnh gửi Bộ Tài chính (Điểm a, khoản 2 điều 9 Thông tư số 188/2014/TT-BTC), quy định như sau:

- Kết thúc năm ngân sách (**thời điểm ngày 31 tháng 12 hàng năm**), Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, có trách nhiệm chỉ đạo rà soát, tổng hợp báo cáo chính xác số liệu về THPT, CLP trong năm (**số liệu báo cáo từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12**).

- Thực hiện đánh giá kết quả THPT, CLP trong chi thường xuyên theo quy định tại Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính Quy định tiêu chí đánh giá kết quả THPT, CLP trong chi thường xuyên; Hướng dẫn tại Công văn số 373/UBND-TH ngày 31 tháng 01 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Hoàn chỉnh Báo cáo THPT, CLP và kết quả đánh giá THPT, CLP trong chi thường xuyên hàng năm của các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, UBND các xã, phường gửi về Sở Tài chính thẩm định, tổng hợp, trình UBND tỉnh **trước ngày 20 tháng 02 hàng năm**. Báo cáo Bộ Tài chính theo đúng thời gian quy định.

6. Cơ quan Thanh tra nhà nước cấp tỉnh hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc triển khai, thực hiện các quy định của pháp luật về THPT, CLP đối với các sở,

ban, ngành, cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, UBND các xã, phường. Trong kế hoạch thanh tra trình cấp có thẩm quyền phê duyệt lưu ý một số nội dung, lĩnh vực trọng điểm kiểm tra, thanh tra đã nêu tại Điểm a, Khoản 5, Mục III tại Quyết định này và có nội dung kiểm tra, thanh tra việc xây dựng và ban hành Chương trình THPT, CLP của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trong tỉnh./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/CT-UBND

Sơn La, ngày 05 tháng 01 năm 2026

CHỈ THỊ
Phát động phong trào thi đua năm 2026

Năm 2026, là năm đầu triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XVI nhiệm kỳ 2025 - 2030; tiến hành bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031; nhằm thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, thúc đẩy tỉnh Sơn La phát triển, phấn đấu trở thành trung tâm kinh tế - xã hội của tiểu vùng Tây Bắc. Chủ tịch UBND tỉnh phát động phong trào thi đua năm 2026 với các nội dung sau:

1. Tiếp tục quán triệt, tuyên truyền sâu rộng tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về thi đua yêu nước, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng, đặc biệt là Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022 và các văn bản pháp luật về thi đua, khen thưởng; Chỉ thị số 41-CT/TW ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thi đua, khen thưởng trong tình hình mới, nhằm nâng cao nhận thức của các tổ chức đảng, chính quyền và cán bộ, đảng viên, công chức, người lao động và Nhân dân về vị trí, vai trò quan trọng của công tác thi đua, khen thưởng; làm cho thi đua thực sự trở thành ý thức tự giác, trách nhiệm và thường xuyên của mỗi cấp, mỗi ngành, mỗi đơn vị và cá nhân góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

2. Tổ chức triển khai và thực hiện có hiệu quả các phong trào thi đua yêu nước do Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh phát động gắn với nhiệm vụ trọng tâm năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030: Kế hoạch phát động thi đua tổ chức cuộc bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031; Phong trào thi đua “Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí” trên địa bàn tỉnh...

3. Căn cứ mục tiêu, các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 theo Nghị quyết số 592/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh và Quyết định số 3194/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, sự đoàn kết, sáng tạo của các tầng lớp Nhân dân, tổ chức phát động, triển khai các phong trào thi đua yêu nước, bám sát nhiệm vụ chính trị được giao, tạo ra những bước đột phá nhằm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; hoàn thành thắng lợi, toàn diện các chỉ tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và các chương trình trọng tâm năm 2026 trọng tâm là:

2 - Tăng cường công tác xây dựng Đảng và củng cố hệ thống chính trị; tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nghị quyết, đề án, kết luận thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2025 - 2030. Lãnh đạo chính quyền các cấp thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực. Chỉ đạo rà soát, đánh giá việc thực hiện các cơ chế, chính sách đã ban hành và điều chỉnh, ban hành các cơ chế, chính sách mới bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Đẩy mạnh việc rà soát thể chế, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện; tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, quyết liệt việc sắp xếp tổ chức bộ máy bên trong của các cơ quan, đơn vị và sắp xếp tổ chức bộ máy đơn vị sự nghiệp công lập. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm sai phạm trong thực thi công vụ; tăng cường thực hiện văn hóa công vụ, siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, đề cao trách nhiệm người đứng đầu; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Tập trung nguồn lực, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, từng bước hiện đại, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế.

- Nâng cao vai trò quản lý nhà nước, giải quyết dứt điểm khó khăn, vướng mắc trong triển khai các dự án thu hút đầu tư chậm tiến độ. Huy động các nguồn lực tham gia phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ theo hướng công khai, minh bạch, đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, nhà đầu tư và xã hội.

- Tập trung thực hiện cơ cấu các ngành, lĩnh vực gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, tính tự chủ, khả năng thích ứng, nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước. Tiếp tục thực hiện đầu tư công theo hướng tập trung vốn vào các ngành, lĩnh vực then chốt, các công trình, dự án trọng điểm, liên kết vùng, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, tạo đột phá thu hút vốn khu vực tư nhân; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo; đẩy mạnh chuyển đổi số, kinh tế số, xã hội số, công dân số, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thương mại điện tử, các mô hình kinh doanh mới, hiệu quả; phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng.

- Tiếp tục đầu tư phát triển văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và sức khỏe nhân dân; chuẩn bị và tổ chức tốt các hoạt động, kỷ niệm các ngày Lễ lớn, sự kiện trọng đại của đất nước, của tỉnh, như: Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước; Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh; Ngày Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam...; triển khai quyết liệt các chương trình mục tiêu quốc gia gắn với xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững đa chiều, hạn chế tái nghèo và phát sinh hộ nghèo mới, tăng dần mức sống tối thiểu và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội

của người dân. Tập trung nguồn lực đầu tư để nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là y tế cơ sở.

- Quản lý chặt chẽ tài nguyên, sử dụng đất, bảo vệ môi trường, chủ động các biện pháp phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, thực hiện đồng bộ, hiệu quả các cơ chế, chính sách, giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, an toàn nguồn nước, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục thúc đẩy phát triển liên kết vùng, thực hiện nghiêm quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; đẩy nhanh tốc độ, nâng cao chất lượng đô thị hoá và kinh tế đô thị. Tập trung đầu tư, kêu gọi đầu tư vào các dự án trọng điểm, dự án có sức lan tỏa, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc các dự án khu đô thị, nhà ở, dịch vụ trên địa bàn tỉnh. Phần đầu năm 2026, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 21,5%; đẩy mạnh hơn nữa công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, lợi ích nhóm; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, tiếp tục phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực và phân bổ nguồn lực, nâng cao năng lực thực thi.

- Tăng cường, củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc, độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ; bảo đảm an ninh, trật tự, xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận biên phòng toàn dân gắn với quốc phòng toàn dân vững chắc. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, chú trọng vùng sâu, vùng xa, biên giới. Chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời đấu tranh ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước; không để bị động bất ngờ trong mọi tình huống. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

(Có Phụ lục tóm tắt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2026 kèm theo).

4. Tiếp tục nâng cao chất lượng quản lý nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng; tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, vai trò, trách nhiệm chính quyền, đoàn thể và người đứng đầu trong việc tổ chức các phong trào thi đua và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp; nâng cao chất lượng công tác khen thưởng đảm bảo chính xác, kịp thời, công khai, minh bạch, có tác dụng giáo dục, nêu gương; chú trọng khen thưởng cá nhân, tập thể, hộ gia đình lao động trực tiếp có nhiều sáng tạo trong công tác, chiến đấu, lao động sản xuất vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phát hiện, bồi dưỡng và nhân rộng điển hình tiên tiến, các mô hình mới, nhân tố mới gắn với việc thực hiện Kết luận số 01-KL/TW ngày 18 tháng 5 năm 2021 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ Chính trị về tiếp tục “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”. Chú trọng kiểm tra, rà soát khâu phát hiện, bồi dưỡng, nhân rộng các điển hình tiên tiến, các mô hình mới, nhân tố mới để đảm bảo nâng cao chất lượng điển hình tiên tiến từ cơ sở.

6. Đề nghị Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy định hướng tuyên truyền cho các cơ quan truyền thông tiếp tục tuyên truyền về các nội dung, phương pháp tổ chức triển khai thực hiện phong trào thi đua năm 2026 của các đơn vị, địa phương, kịp thời biểu dương, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong các phong trào thi đua.

7. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp phối hợp chặt chẽ với chính quyền tăng cường tuyên truyền vận động cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân hưởng ứng, tham gia tích cực các phong trào thi đua yêu nước do trung ương, tỉnh và các đoàn thể phát động, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh năm 2026.

8. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, các doanh nghiệp; Chủ tịch UBND xã, phường căn cứ chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm cụ thể hóa thực hiện Chỉ thị này. Tổng kết, kịp thời biểu dương, khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua.

9. Đề nghị Báo và Phát thanh, Truyền hình Sơn La đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phong trào thi đua yêu nước, các hoạt động nhân dịp kỷ niệm các sự kiện, các ngày lễ lớn trong năm 2026; tích cực đổi mới, đa dạng hóa nội dung, phương thức tuyên truyền tư tưởng về thi đua yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chính sách pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng; kịp thời nêu gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến và nhân tố mới trong phong trào thi đua yêu nước trên các chuyên trang, chuyên mục, kênh sóng của Báo chí, Phát thanh - Truyền hình tỉnh.

10. Sở Nội vụ

- Đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện tốt các phong trào thi đua, công tác khen thưởng.

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chỉ thị; tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện phong trào thi đua năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

Phụ lục
TÓM TẮT CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh đạt: 8,00%.
2. GRDP bình quân: 75,0 triệu đồng/người/năm.
3. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt: 25.100 tỷ đồng.
4. Thu ngân sách trên địa bàn (*thu nội địa*) đạt: 5.050 tỷ đồng.
5. Tỷ lệ đô thị hóa đạt: 21,5%.
6. Tổng lượt khách du lịch đạt 5.850 nghìn lượt.
7. Doanh thu từ hoạt động du lịch đạt: 7.140 tỷ đồng.
8. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội: 57,3%.
9. Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 67,0%.
10. Tỷ lệ hộ nghèo: 6,39%.
11. Tỷ lệ bác sỹ/10.000 dân: 9,10 bác sỹ; Tỷ lệ số giường bệnh/10.000 dân: 33,8 giường.
12. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế: > 96,2%.
13. Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 6 xã.
14. Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia: 74,20%.
15. Tỷ lệ bản, tiểu khu, tổ dân phố được phủ sóng băng rộng di động 5G: 44,65%.
16. Tỷ lệ cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục trở lên đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”: 95,06%.
17. Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”: 90,06%.
18. Người nghiện ma túy, người sử dụng trái phép chất ma túy có hồ sơ quản lý giảm so với năm 2025: 1,00%.
19. Tỷ lệ xã, phường chuyển hóa, xây dựng không có ma túy: 30,60%.
20. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý: 94,0%.
21. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung: 94,4%.
22. Tỷ lệ che phủ rừng ổn định (*bao gồm diện tích cây ăn quả thân gỗ và cây phân tán quy đổi diện tích*): 48,5%.
23. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh: Nông, lâm nghiệp, thủy sản: 9.557 tỷ đồng; Công nghiệp, xây dựng: 12.322 tỷ đồng; Dịch vụ: 18.139 tỷ đồng; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp: 2.107 tỷ đồng.
24. Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu trên địa bàn: 240,00 triệu USD.
25. Giá trị hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn: 16,0 triệu USD./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com